Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 09-10-2023 16:20:22 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 737 / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187, cụ thể:

1. Danh mục 918 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 99 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan

5. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

6. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

9. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 918 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 187

(Kèm theo Quyết định số 737 */QĐ-QLD ngày* 09 *tháng* 10 *năm 2023 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1. 1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1	Nadygenor	Arginin aspartat 1g	Dung dịch uống	Hộp 20 Ống x 5 ml	NSX	36	893110251923 (VD-27732-17)	01
2	Nadypharlax	Mỗi gói chứa Macrogol 4000 10g	Thuốc bột uống	Hộp 20 Gói x 10,21 g	NSX	36	893100252023 (VD-19299-13)	01
3	Allopurinol 300	Alopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252123 (VD-25103-16)	01
4	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252223 (VD-30253-18)	01
5	Fexnad 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100252323 (VD-29639-18)	01
2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04 Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương,Việt Nam)								
6	Cefoxitin 1 g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam; Hộp 10 Lọ x 1 gam.	USP hiện hành	24	893110252423 (VD-26841-17)	01
7	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 1gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1g; Hộp 10 Lọ x 1g	USP hiện hành	24	893110252523 (VD-29757-18)	01
8	Imedoxim 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 Viên	USP hiện hành	24	893110252623 (VD-27890-17)	01
9	Imetoxim 1 g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh; Hộp 10 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh	NSX	24	893110252723 (VD-26846-17)	01
10	Imexime 200	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110252823 (VD-30399-18)	01
11	Zanimex 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110252923 (VD-20746-14)	01
2.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	ABAB 500mg	Acetaminophen 500mg	Viên nang cứng	Chai 500 viên; Chai 200 viên	NSX	48	893100253023 (VD-20749-14)	01
13	Albenca 200	Albendazol 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	DĐVN phiên bản hiện hành	24	893100253123 (VD-29760-18)	01
14	CALCI D	Calci gluconat monohydrat 500mg, Vitamin D3 (Cholecalciferol) 200IU	Viên nén bao phim	Chai 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100253223 (VD-25186-16)	01
15	Cetirizin IMP 10	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100253323 (VD-28961-18)	01
16	Do-Parafen	Paracetamol 500mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100253423 (VD-28964-18)	01
17	Imeflox 500	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893115253523 (VD-29762-18)	01
18	Imexflon	Diosmin 450mg Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100253623 (VD-24214-16)	01
19	Loratadin 10mg	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100253723 (VD-20754-14)	01
20	Mexcold 325	Paracetamol 325mg	Viên nén dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên; Chai 200 viên	NSX	48	893100253823 (VD-19384-13)	01
21	Mexcold 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	BP 2016	48	893100253923 (VD-24783-16)	01
22	Mexcold 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	DĐVN hiện hành	48	893100254023 (VD-28965-18)	01
23	Mexcold Plus	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100254123 (VD-30402-18)	01
24	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115254223 (VD-20757-14)	01
25	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	48	893100254323 (VD-30403-18)	01
26	Paracetamol Imex 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2017	48	893100254423 (VD-20756-14)	01
27	Piropharm 20mg	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254523 (VD-20758-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	Ursimex 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254623 (VD-26863-17)	01

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

29	Acetab 325	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100254723 (VD-27742-17)	01
30	Agicedol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	36	893100254823 (VD-28817-18)	01
31	Agiclovir 200	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110254923 (VD-25603-16)	01
32	Agiclovir 800	Acyclovir 800mg	Viên nén dài	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255023 (VD-27743-17)	01
33	Agietoxib 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255123 (VD-29649-18)	01
34	Agifuros	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110255223 (VD-27744-17)	01
35	Agihistine 16	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110255323 (VD-29650-18)	01
36	Agilecox 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255423 (VD-29651-18)	01
37	Agilecox 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 01 Chai x 100 viên	NSX	36	893110255523 (VD-25523-16)	01
38	Agilosart 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255623 (VD-28820-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	Agilosart-H 100/25	Losartan kali 100mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255723 (VD-29652-18)	01
40	Agilosart-H 50/12,5	Losartan kali 50mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255823 (VD-29653-18)	01
41	Agimdogyl	Spiramycin 750000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115255923 (VD-24702-16)	01
42	Agimesi 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256023 (VD-25117-16)	01
43	Agimlisin 20	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg	Viên nén	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256123 (VD-29656-18)	01
44	Agimosarid	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat) 5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 10 viên; 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110256223 (VD-22792-15)	01
45	Agimoti	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110256323 (VD-24703-16)	01
46	Agimoti	Domperidon 30mg/30ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml, Hộp 10 gói x 5ml	NSX	24	893110256423 (VD-17880-12)	01
47	Agimstan	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 4 x 7 viên	NSX	24	893110256523 (VD-27746-17)	01
48	Agimstan-H 80/25	Telmisartan 80mg, Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110256623 (VD-30274-18)	01
49	Agintidin 300	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256723 (VD-25120-16)	01
50	Agiparofen	Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100256823 (VD-29658-18)	01
51	Agiremid 100	Rebamipid 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256923 (VD-27748-17)	01
52	Agitafil 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110257023 (VD-28824-18)	01
53	Agitritine 100	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257123 (VD-31062-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
54	Agi-Tyfedol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100257223 (VD-27749-17)	01
55	Amquitaz 5	Mequitazin 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100257323 (VD-27750-17)	01
56	Anepzil	Donepezil hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257423 (VD-22795-15)	01
57	Aspirin 81	Acid acetylsalicylic 81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110257523 (VD-29659-18)	01
58	Azenmarol 1	Acenocoumarol 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257623 (VD-28825-18)	01
59	Azenmarol 4	Acenocoumarol 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257723 (VD-28826-18)	01
60	Comegim	Perindopril erbumin 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110257823 (VD-27754-17)	01
61	Dronagi 5	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257923 (VD-26724-17)	01
62	Dronagi 75	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 02 viên	NSX	36	893110258023 (VD-29661-18)	01
63	Galagi 8	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 8mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258123 (VD-27757-17)	01
64	Gaptinew	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258223 (VD-27758-17)	01
65	Glimegim 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258323 (VD-28829-18)	01
66	Ihybes-H 300	Irbesartan 300mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258423 (VD-24707-16)	01
67	Lipagim 160	Fenofibrat 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258523 (VD-29662-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
68	Lopigim 600	Gemfibrozil 600mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258623 (VD-29664-18)	01
69	Nicarlol 2,5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258723 (VD-30284-18)	01
70	Nicarlol plus	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 5mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258823 (VD-29667-18)	01
71	Olangim	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258923 (VD-25615-16)	01
72	Pantagi	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110259023 (VD-24710-16)	01
73	Racedagim 30	Racecadotril 30mg	Thuốc cốm	Hộp 25 Gói x 3 gam	NSX	24	893110259123 (VD-24712-16)	01
74	Rovagi 3	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110259223 (VD-22800-15)	01
75	Sitagibes 100	Sitagliptin (Dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110259323 (VD-29668-18)	01
76	Sitagibes 50	Sitagliptin (Dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110259423 (VD-29669-18)	01
77	Urdoc 100	Acid ursodeoxycholic 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110259523 (VD-30288-18)	01
78	Valsgim-H 160/12.5	Valsartan 160mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110259623 (VD-25129-16)	01

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Trung Nam (Địa chỉ: 42/5 Nguyễn Đình Khơi, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

79	Naturimine	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100259723 (VD-30283-18)	01

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
80	Alaginusa	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893100259823 (VD-20613-14)	01
81	Cetirizin	Cetirizine hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	NSX	36	893100259923 (VD-25251-16)	01
82	Clorpheniramin	Chlorpheniramine maleate 4mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893100260023 (VD-19251-13)	01
83	Polygintan 2	Dexchlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 01 Chai x 100 viên	NSX	36	893100260123 (VD-23641-15)	01
84	Richcalusar	Calcitriol 0,5mcg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110260223 (VD-27007-17)	01
85	Fastrichs	Fexofenadine HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100260323 (VD-27659-17)	01

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tâm Phúc Vinh (Địa chỉ: A606, Cao ốc An Lạc, đường Bùi Tư Toàn, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86	Richpovine	Paroxetine (dưới dạng Paroxetine hydrochloride) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110260423 (VD-29137-18)	01

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp hòa xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

87	Metovance	Metformine hydrocloride 500mg; Glibenclamide 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110260523 (VD-29195-18)	01
88	Tomethrol 16mg	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110260623 (VD-30569-18)	01
89	Tomethrol 4mg	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110260723 (VD-30570-18)	01

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
90	Metalam	Diclofenac kali 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 01 vỉ x 06 viên	NSX	48	893110260823 (VD-29204-18)	01
91	Lezatadil	Mỗi 100ml chứa: Desloratadin 50mg	Siro	Hộp 01 chai 30ml, 50ml, 60ml, 70ml (chai thủy tinh); Hộp 01 chai 30ml, 50ml, 60ml, 70ml (chai nhựa)	NSX	36	893100260923 (VD-30067-18)	01

8.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

92	Aciclovir	Aciclorvir 200mg	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110261023 (VD-28139-17)	01
93	Aulox	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110261123 (VD-25823-16)	01
94	Eprazinone 50mg	Eprazinon dihydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261223 (VD-27135-17)	01
95	Farmadol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261323 (VD-19699-13)	01
96	Glucarbose 100mg	Acarbose 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110261423 (VD-18860-13)	01
97	Glucarbose 50mg	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110261523 (VD-18861-13)	01
98	Parasorb	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261623 (VD-25826-16)	01

9. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

99	Diacerein	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110261723 (VD-30162-18)	01
100	Lorasweet	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100261823 (VD-27609-17)	01
101	Polarimintana	Dexclorpheniramin maleat 6mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100261923 (VD-22052-14)	01
102	Tanametrol	Methyl prednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262023 (VD-27619-17)	01

10. Cơ sở đăng ký: (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

10.1. Cơ sở sản xuất: (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
103	Hurmat 25mg	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893610262123 (GC-283-17)	01
104	Ozanier 250mg	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 256mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	893615262223 (GC-284-17)	01
105	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 512mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	893615262323 (GC-293-18)	01
106	Tamisynt 500mg	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương ciprofloxacin 500mg) 583mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893615262423 (GC-246-16)	01

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, TP.HCM, Việt Nam)
11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, TP.HCM, Việt Nam)

107	Heronira	Nhôm phosphat gel 20% (tương đương Nhôm phosphat 2,476g) 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 20 g; Hộp 20 gói x 20 g; Hộp 30 gói x 20 g	NSX	36	893100262523 (VD-28651-18)	01

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)
12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

108	Larzole 400	Albendazole 400mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 100 vỉ x 1 viên; Hộp 1 Lọ x 100 viên	DĐVN IV	36	893100262623 (VD-18673-13)	01

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)
13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

109	Cloramphenicol 250mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110262723 (VD-24383-16)	01

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Generic (Địa chỉ: Cụm 9, xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội)
14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An)

110	Bilastine 20	Bilastine 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262823 (VD3-69-20)	01

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)
15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
111	Lidocain 2%	Mỗi ống 2ml chứa Lidocain hydroclorid 40mg	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống; Hộp 20 ống; Hộp 25 ống; Hộp 100 ống	DĐVN IV	36	893110262923 (VD-20496-14)	01
112	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN	36	893115263023 (VD-25353-16)	01
113	Raterel	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110263123 (VD-28247-17)	01
114	Salbuthepharm Tab	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893115263223 (VD-17659-12)	01
115	Soluthepharm 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 gói x 3 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110263323 (VD-18802-13)	01
116	Thecoxi	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110263423 (VD-20940-14)	01
117	Vitamin C 500 mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110263523 (VD-24400-16)	01

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

118	Bi-Daphazyl	Spiramycin 1.500.000IU; Metronidazol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115263623 (VD-28785-18)	01
119	Bột Giải Cảm	Paracetamol 325mg; Pheniramin maleat 20mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Thuốc bột pha uống	Hộp 10 gói x 15 gam; Hộp 5 gói x 15 gam	NSX	24	893110263723 (VD-24687-16)	01
120	Dacolfort	Diosmin - hesperidin (9:1) 500mg (Tương ứng Diosmin 450mg; hesperidin 50mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100263823 (VD-30231-18)	01
121	Dalyric	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110263923 (VD-25091-16)	01
122	Damipid	Rebamipid 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110264023 (VD-30232-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
123	Danapha-Telfadin 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100264123 (VD-28786-18)	01
124	Daphazyl	Spiramycin 750.000IU, Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893115264223 (VD-28787-18)	01
125	Darinol 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264323 (VD-28788-18)	01
126	Glucosix 500	Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264423 (VD-26678-17)	01
127	Lanzadon	Lansoprazol (dạng vi nang 8,5 %) 30mg	Viên nang tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264523 (VD-16188-12)	01
128	Levocetirizin 5mg	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100264623 (VD-27701-17)	01
129	Levpiram	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264723 (VD-25092-16)	01
130	Methopil	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264823 (VD-26679-17)	01
131	Metoran	Metoclopramid hydroclorid 10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	NSX	24	893110264923 (VD-25093-16)	01
132	Neuropyl	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5 ml	NSX	36	893110265023 (VD-29628-18)	01
133	Neuropyl 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110265123 (VD-30236-18)	01
134	Nước cất tiêm	Nước để pha thuốc tiêm 5ml	Dung môi pha tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110265223 (VD-15083-11)	01
135	Piroxicam 2%	Piroxicam 20mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1 ml	NSX	36	893110265323 (VD-25095-16)	01
136	Zentramol	Acid tranexamic 250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5 ml	NSX	36	893110265423 (VD-26684-17)	01
137	Zodalan	Midazolam (dưới dạng midazolam HCl 5,56mg) 5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1 ml	NSX	36	893112265523 (VD-27704-17)	01

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B - Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B - Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

138	Amerbic	Meloxicam 7.5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 300 viên	NSX	36	893110265623 (VD-28655-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
139	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110265723 (VD-31046-18)	01
140	Clorpheniramin 4mg	Clorpheniramin 4mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 15 viên, Hộp 20 vỉ x 15 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	DĐVN V	36	893100265823 (VD-20635-14)	01
141	Deltal - Amtex	Prednisolon 5mg	Viên nén	Chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893110265923 (VD-26686-17)	01
142	Entefast 180mg	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên.	BP 2020	36	893100266023 (VD-27708-17)	01
143	Losartan 25	Losartan kali 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266123 (VD-25584-16)	01
144	Mepragold 10 mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266223 (VD-25585-16)	01
145	Mepragold 20 mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266323 (VD-25586-16)	01
146	Onyfu	Clotrimazol 0,1g/10ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 10ml, Hộp 1 chai 20ml	NSX	36	893100266423 (VD-22747-15)	01
147	Victolon	Cetirizin hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 300 viên	NSX	36	893100266523 (VD-26692-17)	01

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, Bến Cát, Bình Dương – Việt Nam.)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, Bến Cát, Bình Dương – Việt Nam.)

148	Captopril	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ (vỉ Al-AL) x 10 Viên; Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ (vỉ Al-PVC) x 10 Viên	NSX	36	893110266623 (VD-29622-18)	01
149	Ibuprofen 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100266723 (VD-29623-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	Pyomezol	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole pellet 8.5%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 14 viên	NSX	36	893110266823 (VD-28782-18)	01

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

151	Hemprenol	Betamethason dipropionat 3,2mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 30g	NSX	36	893110266923 (VD-28796-18)	01
152	Ibuhadi	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Lọ x 50 viên; Hộp 1 Lọ x 100 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893100267023 (VD-28797-18)	01
153	Liritoss	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x10 viên, hộp 5 vỉ x10 viên, hộp 2 vỉ x10 viên	NSX	36	893110267123 (VD-27711-17)	01
154	Neurohadine	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 Viên; Hộp 1 Lọ x 100 Viên	NSX	36	893110267223 (VD-27713-17)	01
155	Newnalgine	Paracetamol 325mg; Tramadol hydrochlorid 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111267323 (VD-21210-14)	01
156	PVP - Iodine 10%	Mỗi 100ml chứa povidon iodin 10g	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ 20ml; hộp 1 lọ 30ml; hộp 1 lọ 50ml; hộp 1 lọ 80ml; hộp 1 lọ 90ml; hộp 1 lọ 100ml; hộp 1 lọ 120ml; hộp 1 lọ 125ml; hộp 1 lọ 130ml; hộp 1 lọ 150ml; hộp 1 lọ 180ml; hộp 1 lọ 200ml; hộp 1 lọ 250ml; lọ 260ml; lọ 330ml; lọ 500ml; lọ 1000ml; lọ 1200 ml; lọ 1500ml.	NSX	36	893100267423 (VD-27714-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
157	Rhomatic Gel a	Natri diclofenac 0,1g	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 Tuýp x 10 gam; Hộp 1 Tuýp x 15 gam; Hộp 1 Tuýp x 18,5 gam; Hộp 1 Tuýp x 20 gam; Hộp 1 Tuýp x 21 gam; Hộp 1 Tuýp x 24 gam; Hộp 1 Tuýp x 25 gam; Hộp 1 Tuýp x 50 gam; Hộp 1 Tuýp x 30 gam; Hộp 1 Tuýp x 75 gam; Hộp 1 Tuýp x 100 gam	NSX	36	893100267523 (VD-26693-17)	01
158	Tebunesin	Terbutalin sulfat 1,5mg, Guaifenesin 66,5mg	Siro thuốc	Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 60ml, Hộp 1 lọ x 100ml, Hộp 1 lọ x 125ml; Ống, Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 5ml; Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 10ml	NSX	36	893110267623 (VD-28657-18)	01

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

159	Ivis Tobramycin	Mỗi 5 ml dung dịch chứa: Tobramycin 15mg	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 Chai x 5 ml	NSX	24	893110267723 (VD-26705-17)	01
160	Medskin fusi	Mỗi 10 gam có chứa: Acid fusidic 0,2 gam (acid fusidic 2%)	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 10 gam	NSX	36	893110267823 (VD-21213-14)	01
161	Stoccel P	Mỗi 20g chứa: Aluminium phosphat gel 20% 12,38 gam	Hỗn dịch uống	Hộp 24 Gói x 20 gam	NSX	36	893100267923 (VD-30249-18)	01

20.2 Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
162	Aticef 500 caps	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ × 7 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, hộp 4 vỉ × 7 viên	DĐVN hiện hành	36	893110268023 (VD-26003-16)	01
163	Atocib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268123 (VD-29518-18)	01
164	Atocib 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268223 (VD-29519-18)	01
165	Atocib 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268323 (VD-29520-18)	01
166	Celosti 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268423 (VD-25557-16)	01
167	Coldacmin Sinus	Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100268523 (VD-25497-16)	01
168	Coperil 5	Perindopril arginin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110268623 (VD-30856-18)	01
169	Eltium 50	Itoprid hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268723 (VD-29522-18)	01
170	Expas Forte	Drotaverin HCl 80mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268823 (VD-30857-18)	01
171	Glumeron 30 MR	Gliclazid 30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Hộp 5 vỉ x 20 Viên	NSX	24	893110268923 (VD-25040-16)	01
172	Hagimox 250 Caps	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110269023 (VD-25498-16)	01
173	Hagimox 500 caplet	Amoxicilin (Dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893110269123 (VD-30858-18)	01
174	Haginir 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110269223 (VD-27559-17)	01
175	Hapenxin capsules	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	DĐVN hiện hành	24	893110269323 (VD-25041-16)	01
176	Hasec 30	Racecadotril 30mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5 gam	NSX	36	893110269423 (VD-25501-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
177	Haxium 40	Esomeprazol (Dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110269523 (VD-30250-18)	01
178	Kefcin 500 Caps	Cefaclor (Dưới dạng cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	DĐVN hiện hành	24	893110269623 (VD-25502-16)	01
179	Levocetirizin	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100269723 (VD-25042-16)	01
180	LevoDHG 750	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893115269823 (VD-30251-18)	01
181	Lipvar 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110269923 (VD-30859-18)	01
182	Mebilax 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270023 (VD-20575-14)	01
183	Medskin clovir 200	Acyclovir 200mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270123 (VD-20576-14)	01
184	Mynarac	Tolperison hydroclorid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270223 (VD-30132-18)	01
185	Nifin 200 Tabs	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110270323 (VD-26601-17)	01
186	Nigaz 500	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270423 (VD-30135-18)	01
187	PoncifDHG	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100270523 (VD-25558-16)	01
188	Raxium 20	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat) 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270623 (VD-28574-17)	01
189	Sorbitol 5g	Sorbitol 5gam	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 5 gam	NSX	36	893100270723 (VD-21143-14)	01
190	Teginol 50	Atenolol 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270823 (VD-24622-16)	01
191	Telfor 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100270923 (VD-26009-16)	01
192	Telfor 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100271023 (VD-25504-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
193	Tinidazol 500	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115271123 (VD-24623-16)	01
194	Vastec 35 MR	Trimetazidin dihydroclorid 35mg	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271223 (VD-27571-17)	01
195	Zaromax 500	Azithromycin (Dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271323 (VD-26006-16)	01

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - Chi nhánh Bắc Ninh Công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

196	Zakdo	Mỗi 5 ml chứa: Ciprofloxacin hydroclorid 15mg	Dung dịch nhỏ mắt, tai	Hộp 1 lọ 5 ml	NSX	24	893115271423 (VD-25493-16)	01

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

22.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

197	Azibiotic	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110271523 (VD-20976-14)	01

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

198	Acigmentin 625	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên; Chai 14 viên; Chai 20 viên	NSX	36	893110271623 (VD-21220-14)	01
199	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271723 (VD-22773-15)	01
200	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115271823 (VD-22774-15)	01
201	Iratac	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100271923 (VD-22775-15)	01
202	Piracetam 800mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110272023 (VD-21222-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
203	Praxandol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100272123 (VD-21223-14)	01

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

204	Amlo-Efti	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110272223 (VD-22433-15)	01
205	Bisoprolol 2,5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110272323 (VD-25595-16)	01
206	Cebastin 10	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110272423 (VD-21814-14)	01
207	Eftifarene 20 mg	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110272523 (VD-21227-14)	01
208	Eftimoxin 0,5%	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5 ml	NSX	24	893115272623 (VD-20164-13)	01
209	Forvastin 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110272723 (VD-21816-14)	01
210	Forvastin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110272823 (VD-19828-13)	01
211	Nystatin 500.000 IU	Nystatin 500.000IU	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	24	893110272923 (VD-18217-13)	01
212	Piracefti 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273023 (VD-19830-13)	01

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3,thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3,thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

213	Amfastat 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110273123 (VD-24122-16)	01
214	Ciprofloxacin - APC	Ciprofloxacin (Dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115273223 (VD-29671-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
215	Disicar 40	Telmisartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110273323 (VD-23505-15)	01
216	EzinAPC	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100273423 (VD-29673-18)	01
217	LamiAPC	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110273523 (VD-29674-18)	01
218	Maxxacne-T 0.05%	Tretinoin 0,05%	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 25g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110273623 (VD-26096-17)	01
219	Maxxhepa urso 250	Acid ursodeoxycholic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110273723 (VD-30292-18)	01
220	Maxxmucous-AC 200	Acetylcystein 200mg/2g	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g; Hộp 100 gói x 2g	NSX	36	893100273823 (VD-28843-18)	01
221	Maxxneuro - LT 500	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	24	893110273923 (VD-27774-17)	01
222	Maxxneuro-DZ 10	Donepezil hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.	NSX	24	893110274023 (VD-29678-18)	01
223	Maxxneuro-MZ 30	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110274123 (VD-30294-18)	01
224	Maxxpla 75	Clopidogrel (Dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274223 (VD-26735-17)	01
225	Nidal	Ketoprofen 2,5%	Gel bôi da	Hộp 1 Tuýp x 15 g; Hộp 1 Tuýp x 30 g; Hộp 1 Tuýp x 60 g	NSX	36	893100274323 (VD-22441-15)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
226	Nidal Day	Ketoprofen 50mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274423 (VD-25137-16)	01
227	Sosallergy syrup	Desloratadin 1,25mg/2,5ml	Siro	Hộp 4 ống x 2,5 ml; Hộp 12 ống x 2,5 ml; Hộp 32 ống x 2,5 ml; Hộp 100 ống x 2,5 ml; Hộp 4 ống x 5 ml; Hộp 12 ống x 5 ml; Hộp 32 ống x 5 ml; Hộp 100 ống x 5 ml; Hộp 4 ống x 10 ml; Hộp 12 ống x 10 ml; Hộp 32 ống x 10 ml; Hộp 100 ống x 10 ml	NSX	24	893100274523 (VD-29679-18)	01
228	Usaallerz 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100274623 (VD-20419-14)	01
229	Usalukast 4	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 4,16mg) 4mg	Viên nhai	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274723 (VD-28848-18)	01
230	Usasartim plus 150	Irbesartan 150mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274823 (VD-22116-15)	01
231	Neo-Maxxacne T 10	Isotretinoin 10mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110274923 (VD-27776-17)	01

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh)
26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

232	A.T Ascorbic syrup	Mỗi ống 5ml chứa: Acid ascorbic 100mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói	NSX	24	893100275023 (VD-25624-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				x 5 ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100ml				
233	A.T Atorvastatin 10 mg	Atorvastatin (Dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110275123 (VD-27786-17)	01
234	A.T Atorvastatin 20 mg	Atorvastatin (Dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110275223 (VD-27787-17)	01
235	A.T Bisoprolol 2.5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110275323 (VD-25625-16)	01
236	A.T Domperidon	Domperidon 5mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100 ml	NSX	24	893110275423 (VD-26743-17)	01
237	A.T Furosemide inj	Mỗi ống 2ml chứa furosemid 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2 ml	NSX	24	893110275523 (VD-25629-16)	01
238	A.T Gentamicine	Gentamicin (Dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2 ml	NSX	24	893110275623 (VD-27790-17)	01
239	A.T Imidapril 5mg	Imidapril hydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110275723 (VD-29687-18)	01
240	A.T Olanzapine ODT 10 mg	Olanzapine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110275823 (VD-27792-17)	01
241	A.T Olanzapine ODT 5 mg	Olanzapine 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110275923 (VD-27793-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
242	A.T Perindopril 5	Perindopril arginin 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110276023 (VD-26747-17)	01
243	A.T Rosuvastatin 20	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110276123 (VD-25634-16)	01
244	A.T Rosuvastatin 5	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110276223 (VD-25635-16)	01
245	A.T Tranexamic inj	Mỗi ống 5ml chứa tranexamic acid 250mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5 ml; Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 10 ml	NSX	24	893110276323 (VD-25638-16)	01
246	Acantan 16	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276423 (VD-30296-18)	01
247	Acantan 8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276523 (VD-30297-18)	01
248	Acantan HTZ 16-12.5	Candesartan cilexetil 16mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276623 (VD-30298-18)	01
249	Acantan HTZ 8-12.5	Candesartan cilexetil 8mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276723 (VD-30299-18)	01
250	Antilus 8	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên	NSX	24	893110276823 (VD-30300-18)	01
251	Antirova plus	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893115276923 (VD-25640-16)	01
252	Antivic 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110277023 (VD-26751-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
253	Atersin	Mỗi ống 5 ml chứa: Terbutalin sulfat 1,5mg; Guaifenesin 66,5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 1 chai 60ml, 75ml, 100ml	NSX	24 tháng	893110277123 (VD-24734-16)	01
254	Aticolcide 4	Thiocolcicoside 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, Hộp 1 chai 60 viên, Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893110277223 (VD-30301-18)	01
255	Atidogrel	Clopidogrel (Dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110277323 (VD-27798-17)	01
256	Atifolin 100 inj	Mỗi lọ 10ml chứa: Acid folinic (dưới dạng Calci folinat) 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 10 ml	NSX	24	893110277423 (VD-25641-16)	01
257	Atilair chew	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110277523 (VD-28850-18)	01
258	Atilude	Carbocisteine 250mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100 ml	NSX	24	893100277623 (VD-29690-18)	01
259	Atimecox 15 inj	Meloxicam 15mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 1,5 ml	NSX	24	893110277723 (VD-28852-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
260	Atisalbu	Mỗi ống 5ml chứa salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 2mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100 ml	NSX	36	893115277823 (VD-25647-16)	01
261	Atisartan 300	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110277923 (VD-28853-18)	01
262	Atizet	Ezetimib 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110278023 (VD-27801-17)	01
263	Atizet plus	Ezetimib 10mg, Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110278123 (VD-27802-17)	01
264	Autifan 20	Fluvastatin (Dưới dạng Fluvastatin natri) 20 mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110278223 (VD-27803-17)	01
265	Azilyo	Azithromycin (Dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml; Hộp 3 lọ + 3 ống nước cất pha tiêm 5 ml; Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5 ml	NSX	24	893110278323 (VD-28855-18)	01
266	Betahistin 16 A.T	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 Viên	NSX	24	893110278423 (VD-24741-16)	01
267	Betahistin 8 A.T	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110278523 (VD-25651-16)	01
268	Ciproven	Mỗi 50ml dung dịch chứa ciprofloxacin 100mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 50 ml, Hộp 1 chai 100 ml	NSX	24	893115278623 (VD-30305-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
269	Fosfomycin A.T	Mỗi lọ chứa Fosfomycin (Dưới dạng Fosfomycin natri) 1.000mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 10 ml, hộp 3 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm + 3 ống dung môi 10 ml, hộp 5 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm + 5 ống dung môi 10 ml	NSX	24	893110278723 (VD-24743-16)	01
270	Pantoprazol Tab	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110278823 (VD-25646-16)	01
271	Telmisartan 80 A.T	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110278923 (VD-24746-16)	01

27. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

272	Acetylcystein Boston 100	Acetylcystein 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100279023 (VD-26762-17)	01
273	Chitogast	Etoricoxib 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279123 (VD-18254-13)	01
274	Acetylcystein Boston 200	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100279223 (VD-26763-17)	01
275	Actidine 100	Acarbose 100mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279323 (VD-21244-14)	01
276	Actidine 50	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279423 (VD-21245-14)	01
277	Acyclovir Boston 200	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 5 viên; Hộp 05 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110279523 (VD-26113-17)	01
278	Amiritboston 2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110279623 (VD-26114-17)	01
279	Amiritboston 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110279723 (VD-26115-17)	01
280	Avasboston 10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279823 (VD-26116-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
281	Avasboston 20	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279923 (VD-26117-17)	01
282	Bisoboston 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280023 (VD-22814-15)	01
283	Chitogast 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280123 (VD-18255-13)	01
284	Clopalvix Plus	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg; Aspirin 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280223 (VD-25142-16)	01
285	Covaprile 4	Perindopril tert-butylamin 4mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 02 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110280323 (VD-26766-17)	01
286	Fenorasboston 300	Fenofibrat 300mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280423 (VD-23514-15)	01
287	Metformin boston 850	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110280523 (VD-26768-17)	01
288	Paracetamol Boston 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100280623 (VD-27813-17)	01
289	Paralmax Pain	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100280723 (VD-21249-14)	01
290	Piroton 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280823 (VD-19770-13)	01
291	Vasebos 160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110280923 (VD-19328-13)	01

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

292	Arimenus	Mỗi ml chứa: Terbutalin sulfat 1mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Lọ x 1ml; Hộp 20 Lọ x 1ml; Hộp 50 Lọ x 1ml	NSX	36	893110281023 (VD-26002-16)	01
293	Bfs-Calcium Folinate	Mỗi 5ml chứa: Folinic acid (dưới dạng calcium folinate) 50mg	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 10 Túi x 1 Ống x 5 ml; Hộp 20 Túi x 50 Ống x 5 ml; Hộp 50 Túi x 1 Ống x 5 ml	NSX	36	893110281123 (VD-21547-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
294	BFS-Furosemide 40mg/4ml	Furosemid 40mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Túi x 1 Ống x 4 ml	NSX	24	893110281223 (VD-25669-16)	01
295	BFS-Hyoscin	Hyoscin butylbromid 20mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 1 ml; Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 1 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 1 ml	NSX	36	893110281323 (VD-22024-14)	01
296	Geumi	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 5 ml, Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 5 ml, Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 1 vỉ x 1 Ống x 5 ml, Hộp 2 vỉ x 1 Ống x 5 ml, Hộp 10 vỉ x 1 Ống x 5 ml	NSX	36	893115281423 (VD-26001-16)	01
297	Guacanyl	Terbutalin sulfat 1,5mg, Guaiphenesin 66,5mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 6 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 8 vỉ x 5 Ống x 5 ml	NSX	36	893110281523 (VD-29707-18)	01
298	Hemotocin	Mỗi lọ 1ml chứa carbetocin 100mcg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Lọ x 1 ml, lọ nhựa; Hộp 20 Lọ x 1 ml, lọ nhựa; Hộp 50 Lọ x 1 ml	NSX	24	893110281623 (VD-26774-17)	01
299	Mucome Spray	Mỗi 10 ml chứa Xylometazolin hydrochlorid 10mg	Dung dịch khí dung	Hộp 1 Lọ x 10 ml	NSX	36	893110281723 (VD-24553-16)	01
300	Rocuronium-BFS	Mỗi ống 5ml chứa rocuronium bromid 50mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 2 Túi x 1 Ống; Hộp 1 vỉ x 2 Túi x 1 Ống; Hộp 5 Túi x 1 Ống; Hộp 1 Túi x 1 Ống; Ống 5ml	NSX	36	893114281823 (VD-26775-17)	01
301	Zensonid	Mỗi lọ 2ml chứa Budesonid 0,5mg	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Hộp 2 vỉ x 5 Lọ x 2 ml, nhựa; Hộp 4 vỉ x 5 Lọ x 2 ml, nhựa; Hộp 10 vỉ x 5 Lọ x 2 ml	NSX	24	893110281923 (VD-27835-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư phát triển Thuận Phát (Địa chỉ: Ô 91+92, A3, khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
302	Novoliver	Arginin Hydrochlorid (L-Arginin hydrochlorid) 500mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên; Hộp 1 Lọ x 30 viên; Hộp 1 Lọ x 60 viên; Hộp 1 Lọ x 90 viên	NSX	24	893110282023 (VD-27589-17)	01
30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)								
30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)								
303	Cefuroxim 500	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110282123 (VD-27836-17)	01
304	Ketocol	Ketoconazol 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 10 gam; Hộp 1 tuýp x 15 gam	NSX	36	893100282223 (VD-26783-17)	01
305	Losartan 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110282323 (VD-21259-14)	01
31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
306	Hatlop-300	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110282423 (VD-27441-17)	01
307	Gayax	Amisulprid 200mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110282523 (VD-26497-17)	01
308	Hatlop-150	Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110282623 (VD-27440-17)	01
309	Ladivir	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110282723 (VD-27442-17)	01
310	Manduka	Flavoxat HCl 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110282823 (VD-28472-17)	01
311	Manzura-7,5	Olanzapin 7,5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110282923 (VD-27444-17)	01
312	Metazrel	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283023 (VD-28474-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
313	Ravastel-5	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên,	NSX	36	893110283123 (VD-27450-17)	01
314	Rizax-10	Donepezil HCl 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283223 (VD-21990-14)	01
315	Tegrucil-1	Acenocoumarol 1mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283323 (VD-27453-17)	01
316	Wolske	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283423 (VD-27455-17)	01

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

317	Domperidon	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283523 (VD-25152-16)	01

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

318	Jikagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ × 4 viên	NSX	36	893110283623 (VD-27860-17)	01
319	Lipidtab 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283723 (VD-26792-17)	01
320	Tinfomuc 100	Acetylcystein 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100283823 (VD-27864-17)	01
321	Torexvis-D	Mỗi lọ 5ml chứa Tobramycin 15mg, Dexamethason 5mg (Tobramycin 0,3%, Dexamethason 0,1%)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	NSX	24	893110283923 (VD-28940-18)	01
322	Vidmedol 16	Methylprednisolon 16mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284023 (VD-27870-17)	01
323	Vidmedol 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284123 (VD-27871-17)	01
324	Vidpoic 600	Acid Alpha Lipoic 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284223 (VD-26798-17)	01

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô 15, KCN. Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
325	Diclofenac natri	Mỗi 5 ml chứa: Diclofenac natri 5mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5 ml	NSX	24	893100284323 (VD-22864-15)	01

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4 - La Khê - Hà Đông - Tp. Hà Nội, Việt Nam)

326	Ambuxol	Ambroxol hydroclorid 30mg/5ml	Thuốc nước uống	Hộp 1 lọ x 75ml	NSX	24	893100284423 (VD-23552-15)	01
327	Amoxicillin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg;	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	DĐVN phiên bản hiện hành	36	893110284523 (VD-28952-18)	01
328	Babycanyl	Terbutalin sulfat 1,5mg/5ml; Guaifenesin 66,5mg/5ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60 ml	NSX	36	893115284623 (VD-18278-13)	01
329	Bexinclin	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 10mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110284723 (VD-26810-17)	01
330	Brodicef 250	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên.	NSX	24	893110284823 (VD-26812-17)	01
331	Brodicef 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110284923 (VD-26813-17)	01
332	Cefdina 300	Cefdinir 300 mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285023 (VD-25691-16)	01
333	Cefpivoxil 400	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285123 (VD-26816-17)	01
334	Cetamvit	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285223 (VD-27879-17)	01
335	Cinarizin	Cinarizin 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 50 vỉ x 25 viên; Hộp 25 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893100285323 (VD-17912-12)	01
336	Desdinta	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100285423 (VD-29750-18)	01
337	Dromasm fort	Drotaverin hydroclorid 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285523 (VD-25169-16)	01
338	Fastdine	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100285623 (VD-29752-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
339	Fasthiol	Carbocistein 100mg/5ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60 ml; Hộp 1 lọ x 80 ml; Hộp 1 lọ x 100 ml; Hộp 1 lọ x 125 ml	NSX	24	893100285723 (VD-25692-16)	01
340	Hypevas 20	Pravastatin natri 20mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285823 (VD-31108-18)	01
341	Loperamide 2mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 50 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893100285923 (VD-31109-18)	01
342	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893115286023 (VD-25177-16)	01
343	Mezaoscin	Hyoscin butylbromid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100286123 (VD-26826-17)	01
344	Mezapentin 600	Gabapentin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110286223 (VD-27886-17)	01
345	Mezapid	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286323 (VD-26149-17)	01
346	Mezaterol 20	Bambuterol hydroclorid 20mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286423 (VD-25696-16)	01
347	Parutan	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110286523 (VD-29746-18)	01
348	Royalgsv	Desloratadin 0,5 mg/ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60 ml; Hộp 1 lọ x 50 ml; Hộp 1 lọ x 30 ml; Hộp 10 ống x 5 ml; Hộp 20 ống x 5 ml.	NSX	36	893100286623 (VD-26153-17)	01
349	Safetamol250	Paracetamol 250mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	NSX	24	893100286723 (VD-25181-16)	01
350	Tradamadol	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111286823 (VD-30396-18)	01

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
351	Aceclofenac	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893110286923 (VD-27911-17)	01
352	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên; Hộp 1 Chai x 300 viên	DĐVN V	36	893115287023 (VD-30407-18)	01
353	Clanzen	Levocetirizine dihydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100287123 (VD-28970-18)	01
354	Dimenhydrat	Dimenhydrinate 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	USP-NF 2021	36	893100287223 (VD-28971-18)	01
355	Domperidon	Domperidon (dưới dạng Domperidone maleate) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110287323 (VD-28972-18)	01
356	Erythromycin	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên	NSX	36	893110287423 (VD-28973-18)	01
357	Etoricoxib 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893110287523 (VD-27915-17)	01
358	Etoricoxib 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893110287623 (VD-27916-17)	01
359	Imidapril	Imidapril hydrochloride 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893110287723 (VD-29765-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
360	Kamydazol	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10	NSX	36	893115287823 (VD-25708-16)	01
361	Magnesi-B6	Magnesi lactate dihydrat 470mg, Pyridoxin Hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110287923 (VD-23583-15)	01
362	Methocarbamol	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên	USP-NF 2021	36	893110288023 (VD-28974-18)	01
363	Nabumeton	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110288123 (VD-27918-17)	01
364	Norfloxacin	Norfloxacin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893115288223 (VD-24787-16)	01
365	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893115288323 (VD-27919-17)	01
366	Prednisolone	Prednisolone 5mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 40 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên,; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110288423 (VD-29766-18)	01
367	Thelizin	Alimemazin tartrat (tương đương Alimemazin 5mg) 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 20 vỉ x 25 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100288523 (VD-24788-16)	01
368	Tunadimet	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 37	36	893110288623 (VD-27922-17)	01
369	Vitamin B6	Pyridoxine hydrochloride 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 Viên	NSX	36	893110288723 (VD-27923-17)	01

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

370	Fedrez	Leflunomid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288823 (VD-28982-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
371	Hypniza 300	Nizatidin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288923 (VD-28985-18)	01
372	Kuztec 20	Baclofen 20mg	Viên nén	Hộp 6 x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	USP 40	36	893110289023 (VD-27934-17)	01
373	Medibivo	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 1 chai 1000 viên	NSX	36	893110289123 (VD-28988-18)	01
374	Medintrale	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110289223 (VD-26885-17)	01
375	Pamyltin	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289323 (VD-25202-16)	01
376	Pragibin	Pyridostigmin bromid 60mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP38	36	893110289423 (VD-28993-18)	01
377	Racediar 10	Racecadotril 10mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 2 g/gói	NSX	36	893110289523 (VD-26888-17)	01
378	Reamemton 500	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110289623 (VD-27944-17)	01
379	Rocitriol	Calcitriol 0,25µg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289723 (VD-26890-17)	01
380	Suztine 4	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydrochlorid) 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289823 (VD-28996-18)	01

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

381	Cinarizin	Cinarizin 25mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ, 10 vỉ, 50 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100289923 (VD-19394-13)	01
382	Ethambutol	Ethambutol hydroclorid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên	BP hiện hành	48	893110290023 (VD-19908-13)	01
383	Naphacogyl-EX	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 25 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	NSX	48	893115290123 (VD-30445-18)	01
384	Top-Pirex	Mỗi 5ml chứa: Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5 ml	NSX	24	893110290223 (VD-24078-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Lô 27, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Lô 27, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

385	Acid amin 7,2%	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1g; L-Aspartic acid 0,2g; L-Glutamic acid 0,2g; L-Serine 0,6 gam; L-Histidine 0,7g; L-Proline 0,6g; L-Threonine 0,7g; L-Phenylalanine 1 gam; L-Isoleucine 1,8g; L-Valine 2g; L-Alanine 0,5 gam; L-Arginine 0,9g; L-Leucine 2,8g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 1,42 (1,01)g; L-Methionine 0, g; L-Tryptophan 0,5g; L-Cysteine 0,2g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 200ml, mỗi chai đựng trong 1 túi nylon hàn kín cùng gói hấp thụ oxy và viên chỉ thị mầu	NSX	24	893110290323 (VD-28287-17)	01
386	Lactated Ringer's Otsuka	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,15g; Calci clorid. 2H2O 0,1g; Natri lactat 1,55g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml, chai 1000ml	USP 41	60	893110290423 (VD-25377-16)	01

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt

387	Duritex 500	Deferasirox 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110290523 (VD-28975-18)	01
388	Focgo	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290623 (VD-28976-18)	01

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh., Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh., Việt Nam)

389	Langitax 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110290723 (VD-28998-18)	01
390	Langitax 15	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110290823 (VD-28999-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
391	Langitax 20	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110290923 (VD-29000-18)	01

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

392	Docefdi 500 mg	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	BP 2014	36	893110291023 (VD-26235-17)	01
393	Orgynax 100mg	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	USP 38	36	893110291123 (VD-27985-17)	01
394	Oribio	Tricalci phosphat (tương đương calci 0,6g) 1,65g	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5 g; Hộp 20 gói x 2,5 g; Hộp 30 gói x 2,5 g; Hộp 50 gói x 2,5 g	NSX	36	893100291223 (VD-27010-17)	01
395	Roteki	Valsartan 160mg, Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110291323 (VD-27012-17)	01

43. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
396	Dung dịch Povidon SP 10%	Povidon iod 2g/20ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 20 ml; Chai 90ml; Chai 125 ml; Chai 500 ml; Bình 2 lít; Bình 5 lít	NSX	36	893100291423 (VD-19175-13)	01
397	Newgi 5	Benzoyl peroxide hydrous 300mg/6g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 6 g	NSX	24	893100291523 (VD-19677-13)	01

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, P. Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, P. Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

398	Aspirin 81	Aspirin 81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	24	893110291623 (VD-25257-16)	01
399	Clarithromycin 250 mg	Clarithromycin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110291723 (VD-27991-17)	01
400	Esomeptab 40 mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 02 vỉ x 7 viên; Hộp 03 x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110291823 (VD-25259-16)	01
401	Fusidic 2%	Mỗi 5g chứa: Acid fusidic 100mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110291923 (VD-21346-14)	01
402	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	DĐVN IV	36	893100292023 (VD-27019-17)	01
403	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	DĐVN IV	36	893100292123 (VD-27994-17)	01
404	Povidon iod	Mỗi 10g chứa: Povidon iod 1g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam; Hộp 1 tuýp x 20 gam	NSX	36	893100292223 (VD-27995-17)	01
405	Povidon iod 10%	Mỗi 8ml chứa: Povidon iod 0,8g	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 01 lọ x 8 ml; Hộp 01 lọ x 10ml; Hộp 01 lọ x 20ml; Hộp 01 lọ x 30ml; Hộp 01 lọ x 35ml; Hộp 01 lọ x 40ml; Hộp 01 lọ x 50ml; Lọ 75ml; Lọ 80ml; Lọ 90 ml; Hộp 01 lọ x	USP hiện hành (USP 44)	36	893100292323 (VD-23647-15)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				100ml; Hộp 06 lọ x 100ml; Hộp 01 lọ x 125ml; lọ 150ml; Lọ 180 ml; Lọ 200 ml; Lọ 220 ml; Lọ 250 ml; Lọ 260 ml; Lọ 330 ml; Lọ 400 ml; Lọ 450 ml; Lọ 500 ml; Lọ 650ml; Lọ 750ml; Lọ 1000ml; Hộp 01 lọ xịt x 50ml; Hộp 01 lọ xịt x 100ml; Hộp 01 lọ xịt x 500ml.				
406	Quafacip	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg		Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	48	893115292423 (VD-27997-17)	01
407	Quanoopyl 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292523 (VD-27999-17)	01
408	Vitamin C 500 mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110292623 (VD-25768-16)	01
409	α Dol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 Viên	DĐVN V	36	893100292723 (VD-27992-17)	01

45. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

410	Resbaté 300	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 300 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292823 (VD-28012-17)	01

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

411	Leflunox	Leflunomid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110292923 (VD-29108-18)	01
412	Amitriptyline Hydrochloride 10mg	Amitriptylin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110293023 (VD-29098-18)	01
413	SaVi Betahistine 8	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2021	36	893110293123 (VD-29119-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
414	SaVi Deferipron 500	Deferipron 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293223 (VD-24270-16)	01
415	SaVi Lisinopril 10	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110293323 (VD-29121-18)	01
416	SaVi Moxifloxacin 400	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893115293423 (VD-29123-18)	01
417	SaVi●Toux 600	Acetylcystein 600mg	Viên nén sủi	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100293523 (VD-23014-15)	01
418	SaViCipro	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	BP2021	36	893115293623 (VD-29125-18)	01
419	Olanzap 10	Olanzapin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293723 (VD-27043-17)	01
420	SaVi Colchicine 1	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893115293823 (VD-25773-16)	01
421	SaVi Gemfibrozil 600	Gemfibrozil 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110293923 (VD-28033-17)	01
422	Betahistin 24	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294023 (VD-27033-17)	01
423	Diosfort	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	TCNSX	36	893110294123 (VD-28020-17)	01
424	Donepezil ODT 10	Donepezil hydroclorid (dưới dạng donepezil hydroclorid monohydrat) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ xé x 10 viên	USP 42	36	893110294223 (VD-27036-17)	01
425	Fuxofen 20	Fluoxetin (dưới dạng fluoxetin hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP42	36	893110294323 (VD-27038-17)	01
426	Gabapentin 600	Gabapentin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110294423 (VD-28022-17)	01
427	Itopride Invagen	Itoprid hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294523 (VD-27041-17)	01
428	Metsav 1000	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2018	36	893110294623 (VD-25263-16)	01
429	Olanzap 15	Olanzapin 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294723 (VD-27044-17)	01
430	Olanzap 20	Olanzapin 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294823 (VD-27045-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
431	Olanzap 5	Olanzapin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294923 (VD-27046-17)	01
432	SaVi Ebastin 10	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110295023 (VD-28031-17)	01
433	SaVi Irbesartan 75	Irbesartan 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110295123 (VD-28034-17)	01
434	SaVi Losartan 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110295223 (VD-27048-17)	01
435	SaVi Olanzapine 10	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110295323 (VD-27049-17)	01
436	SaVi Rosuvastatin 5	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295423 (VD-28038-17)	01
437	SaVi Valsartan HCT 160/25	Valsartan 160mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110295523 (VD-27051-17)	01
438	SaViAlben 400	Albendazol 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	USP 42	36	893110295623 (VD-27052-17)	01
439	SaViAlvic	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100295723 (VD-26259-17)	01
440	Tizadyn 100	Topiramat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295823 (VD-27054-17)	01
441	Irbelorzed 300/12,5	Irbesartan 300mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110295923 (VD-27040-17)	01

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

442	Cefotaxime 2000	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 2000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ bột pha tiêm; Hộp 1 lọ bột pha tiêm	USP 2022	36	893110296023 (VD-19008-13)	01

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

443	Glimepiride 4mg	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296123 (VD-26263-17)	01
444	Omaride	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110296223 (VD-24858-16)	01

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
445	Deferox 125	Deferasirox 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110296323 (VD-27583-17)	01
446	Rvlevo 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115296423 (VD-28595-17)	01
447	Deferox 500	Deferasirox 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110296523 (VD-26015-16)	01
448	Deferox 250	Deferasirox 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110296623 (VD-27584-17)	01
449	Slimgar 120	Orlistat (dưới dạng pellets 50%) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 21 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100296723 (VD-28596-17)	01
450	Victoz 1g	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Thuốc bột pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110296823 (VD-24638-16)	01

50. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

451	Acneskinz	Isotretinoin 10mg	Viên nang mềm	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296923 (VD-28098-17)	01
452	Bioceromy 300	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydrochlorid) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893110297023 (VD-29864-18)	01
453	Eutaric	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110297123 (VD-22523-15)	01
454	Mainto 80	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110297223 (VD-29873-18)	01
455	Mexiprim 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110297323 (VD-24871-16)	01
456	Mutastyl	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100297423 (VD-18635-13)	01
457	Nước cất pha tiêm 5 ml	Nước cất pha tiêm 5ml	Dung môi pha tiêm	Hộp 50 ống x 5 ml	DĐVN IV	36	893110297523 (VD-18637-13)	01
458	Piracetam 1g/5ml	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893110297623 (VD-23683-15)	01
459	Tranbleed 1000	Tranexamic acid 1000mg/ 10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống x 10 ml	NSX	36	893110297723 (VD-26299-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
460	Tranbleed 250	Tranexamic acid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110297823 (VD-29175-18)	01
461	Tranbleed 500	Tranexamic acid 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5 ml; Hộp 10 ống x 5 ml	NSX	36	893110297923 (VD-29176-18)	01
462	Zonfoce	Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 1 gam; Hộp 10 lọ x 1 gam	NSX	24	893110298023 (VD-20469-14)	01
463	Zutmi 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	48	893110298123 (VD-30550-18)	01

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

464	Bivantox	Acid alpha lipoic 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110298223 (VD-20831-14)	01
465	Cefradin 500mg	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110298323 (VD-31212-18)	01
466	Cetasone	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893110298423 (VD-28073-17)	01
467	Colchicin	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893115298523 (VD-25291-16)	01
468	Digafil 5mg/100ml	Acid zoledronic 5mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893110298623 (VD-20834-14)	01
469	Fabafixim 200 DT.	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110298723 (VD-28075-17)	01
470	Fimecin 1g	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp cefotiam hydroclorid và natri carbonat) 1000mg	Thuốc bột tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110298823 (VD-19468-13)	01
471	Galoxcin 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115298923 (VD-19021-13)	01
472	Gramtob	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 2ml	NSX	24	893110299023 (VD-28077-17)	01
473	Hormedi 40	Methylprednisolon (dưới dạng bột đông khô Methylprednisolon natri succinat) 40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 1ml	NSX	24	893110299123 (VD-25805-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
474	Medixnacin	Natamycin 25mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ 5 viên	NSX	36	893110299223 (VD-23039-15)	01
475	Osmadol	Tramadol hydroclorid 100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml	NSX	24	893111299323 (VD-31216-18)	01
476	Parazacol 500	Paracetamol 500mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50ml	NSX	24	893110299423 (VD-24867-16)	01
477	Phabalysin 100	Acetylcysterin 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100299523 (VD-29857-18)	01
478	Piracetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110299623 (VD-27086-17)	01
479	Quinrox	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	893115299723 (VD-27087-17)	01
480	Sildenafil	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 1 lọ 30 viên; Hộp 1 lọ 10 viên	NSX	36	893110299823 (VD-28081-17)	01
481	Timbivo	Bilastin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110299923 (VD3-56-20)	01
482	Tranecid 500	Acid tranexamic 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110300023 (VD-18363-13)	01
483	Trikadinir 100	Cefdinir 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110300123 (VD-28095-17)	01
484	Zilvit	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893110300223 (VD-19023-13)	01

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, xã Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

485	Calci 500	Calci lactat gluconat 2,94 gam, Calci carbonat 0,3gam	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 Tuýp x 10 viên; Hộp 2 Tuýp x 10 viên	NSX	36	893100300323 (VD-27120-17)	01
486	Ciatic 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110300423 (VD-27123-17)	01
487	Dolanol	Paracetamol 325mg Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên, hộp 05 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100300523 (VD-25312-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
488	Glucosamin sulfat 250mg	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 196,23mg Glucosamin) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 150 viên	NSX	36	893100300623 (VD-27127-17)	01
489	Oa-green	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110300723 (VD-28686-18)	01
490	Tocemux	Mỗi gói 2g chứa Acetylcystein 200mg	Thuốc bột uống	Hộp, 30 gói x 2g	NSX	36	893100300823 (VD-26314-17)	01
491	Tovalgan Ef	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên, hộp 1 tuýp x 5 viên, hộp 2 tuýp x 5 viên, hộp 1 tuýp x 10 viên.	NSX	24	893100300923 (VD-24884-16)	01
492	Toversin 4mg	Perindopril tert-butylamin 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301023 (VD-22542-15)	01

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

53.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

493	Bromhexin 8	Bromhexin.HCl 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x vỉ 10 viên; chai 500 viên	NSX	36	893100301123 (VD-29891-18)	01
494	Captopril 25 mg	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301223 (VD-30571-18)	01
495	Cecoxibe 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301323 (VD-30572-18)	01
496	Cefaclor 250mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x vỉ 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110301423 (VD-29402-18)	01
497	Cefadroxil TVP 250mg	Mỗi gói 2g chứa cefadroxil (Dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói 2g x Hộp 10 gói	NSX	36	893110301523 (VD-30573-18)	01
498	Cefpodoxim 200mg	Cefpodoxime (dưới dạng cefpodoxime proxetil 260,9mg) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301623 (VD-20866-14)	01
499	Daklife 75mg	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301723 (VD-27392-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
500	Domperidone	Domperidon (dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110301823 (VD-28398-17)	01
501	Lovastatin 20mg	Lovastatin 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301923 (VD-22237-15)	01
502	Meloxicam 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110302023 (VD-30575-18)	01
503	Pancidol cảm cúm	Paracetamol 500mg; Cafein 25mg; Phenylephrine.HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893100302123 (VD-28400-17)	01
504	Pancidol Extra plus	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100302223 (VD-29407-18)	01
505	Prazopro 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa 8,5% (kl/kl) Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 07 viên, hộp 02 vỉ x 10 viên, hộp 04 vỉ x 07 viên, hộp 10 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110302323 (VD-19498-13)	01
506	Spacmarizine	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110302423 (VD-29409-18)	01
507	Terpin-Codein 15	Terpin hydrat 100mg, Codein 15mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893111302523 (VD-30578-18)	01
508	Tinidazol 500mg	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115302623 (VD-29410-18)	01
509	TV. Lansoprazol	Lansoprazol (dưới dạng vi nang bao tan trong ruột) 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110302723 (VD-18778-13)	01

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

510	Atorvastatin 10 mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110302823 (VD-29200-18)	01
511	Cefixime Uphace 100	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 Gói x 2 gam	NSX	24	893110302923 (VD-22546-15)	01
512	Uphalium M	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110303023 (VD-27134-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
513	Ceftizoxim 0,5g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 41	36	893110303123 (VD-23726-15)	01
514	Skinrocin	Mupirocin 100mg/5g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5 g	NSX	24	893100303223 (VD-29213-18)	01
515	Viciroxim 1,5g	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 05 lọ; Hộp 10 lọ	USP 41	24	893110303323 (VD-18780-13)	01
516	Vitafxim 2g	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm + 2 ống nước cất pha tiêm 5ml	USP 41	36	893110303423 (VD-20484-14)	01
56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)								
56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)								
517	Furunas	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9mg) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110303523 (VD-29227-18)	01
518	Trapadol	Tramadol hydroclorid 37,5mg; Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111303623 (VD-19510-13)	01
519	Vintolox	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110303723 (VD-30607-18)	01
520	Calci Folinat 10ml	Acid folinic (dưới dạng calci folinat 108mg/10ml) 100mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 10 ml	NSX	24	893110303823 (VD-29224-18)	01
521	Diclofenac	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110303923 (VD-29907-18)	01
522	Diclofenac	Diclofenac natri 75 mg/3 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 Ống x 3 ml; Hộp 5 vỉ x 10 Ống x 3 ml	DĐVN V	36	893110304023 (VD-25829-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
523	Lincomycin	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110304123 (VD-28145-17)	01
524	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115304223 (VD-28146-17)	01
525	Nisitanol	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110304323 (VD-28147-17)	01
526	Sismyodine	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110304423 (VD-30602-18)	01
527	Vinfast 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100304523 (VD-29231-18)	01
528	Vinfast 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100304623 (VD-29232-18)	01
529	Vinfast 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100304723 (VD-29233-18)	01
530	Vinphacetam	Piracetam 1 g/5 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 5 ml	NSX	36	893110304823 (VD-25830-16)	01
531	Vinphacetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110304923 (VD-28150-17)	01
532	Vinphastu	Cinarizin 25mg	Viên nén	Hộp 8 vỉ x 25 viên; Hộp 50 vỉ x 25 viên	DĐVN V	36	893100305023 (VD-28151-17)	01
533	Vinphatex	Cimetidin 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100305123 (VD-28152-17)	01
534	Vinphatoxin	Oxytocin 5 IU/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 Ống x 1 ml; Hộp 5 vỉ x 10 Ống x 1 ml	NSX	36	893114305223 (VD-28703-18)	01
535	Vinphazin	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115305323 (VD-29236-18)	01
536	Vinprazol	Rabeprazol natri 20mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ + 1 Ống dung môi 5ml; Hộp 5 Lọ; Hộp 10 Lọ	NSX	Lọ bột: 24 tháng; ống dung môi: 24 tháng	893110305423 (VD-25327-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
537	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 2,5 ml; Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 2,5 ml; Hộp 6 vỉ x 5 Ống x 2,5 ml; Hộp 5 vỉ x 10 Ống x 2,5 ml	NSX	36	893115305523 (VD-23730-15)	01
538	Vinsalmol 5	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 5 mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vỉ x 10 Ống x 2,5 ml; Hộp 5 vỉ x 10 Ống x 2,5 ml	NSX	36	893115305623 (VD-30605-18)	01
539	Vinsolon 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110305723 (VD-27159-17)	01
540	Vinsolon 500	Methylprednisolon (Dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi 8 ml; Hộp 05 lọ + 05 ống dung môi 8 ml; Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi 8 ml	NSX	36	893110305823 (VD-29912-18)	01
541	Vinzix	Furosemid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 2 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 2 ml	NSX	36	893110305923 (VD-29913-18)	01
542	Vinzix	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 50 viên; Hộp 4 vỉ x 50 viên	NSX	36	893110306023 (VD-28154-17)	01
543	Cammic	Acid tranexamic 250 mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 5 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 5 ml	NSX	36	893110306123 (VD-28697-18)	01
544	Vinphaton	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 8 vỉ x 25 viên; Hộp 50 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110306223 (VD-29910-18)	01
545	Vincystin 100	Mỗi gói 1,5g chứa: Acetylcystein 100mg	Thuốc cốm	Hộp 25 Gói x 1,5g	NSX	24	893100306323 (VD-29229-18)	01
546	Vinhistin 24	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110306423 (VD-28149-17)	01
547	Vinphacetam	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 6 vỉ x 5 Ống x 10 ml	NSX	36	893110306523 (VD-23091-15)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
548	Clindacine 300	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 Ống x 2 ml; Hộp 5 vỉ x 10 Ống x 2 ml	NSX	36	893110306623 (VD-18003-12)	01
549	Vincerol 1mg	Acenocoumarol 1 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110306723 (VD-28148-17)	01
550	Vincurium	Atracurium besylat 25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 Ống x 2,5 ml; Hộp 3 vỉ x 10 Ống x 2,5 ml	NSX	24	893114306823 (VD-29228-18)	01
551	Vincystin 200	Mỗi gói 1,5g chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 25 Gói x 1,5 gam	NSX	24	893100306923 (VD-29230-18)	01
552	Vinhistin 8	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307023 (VD-29235-18)	01
553	Vinphacine	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500 mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 2 ml; Hộp 5 vỉ x 10 Ống x 2 ml	NSX	36	893110307123 (VD-28702-18)	01

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp.Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp.Hà Nội, Việt Nam)

554	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Lọ x 100 viên; Lọ x 200 viên; Lọ x 500 viên	NSX	36	893100307223 (VD-29257-18)	01
555	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Lọ x 100 viên; Lọ x 200 viên; Lọ x 500 viên.	NSX	36	893100307323 (VD-29919-18)	01
556	Phazandol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100307423 (VD-28163-17)	01

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

557	Acetylcystein	Mỗi gói 1,5g chứa Acetylcystein 200mg	Thuốc bột	hộp 30 gói, hộp 100 gói x 1,5 gam	NSX	24	893100307523 (VD-30628-18)	01
558	Bromhexin 8mg	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100307623 (VD-30629-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
559	Cefdinir 100mg	Cefdinir 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110307723 (VD-29264-18)	01
560	Clorpheniramin maleat 4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, hộp 25 vỉ, hộp 50 vỉ x 18 viên nén; Chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893100307823 (VD-29267-18)	01
561	Utrupin 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, chai 500 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307923 (VD-29928-18)	01
562	Vitamin B6 250mg	Pyridoxin hydroclorid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110308023 (VD-29268-18)	01

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

563	Cetecobeka	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110308123 (VD-23092-15)	01

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60.1.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

564	Betoflex 0,05%	Mỗi chai 30ml chứa: Betamethason 0,015g	Dung dịch uống dạng giọt	Hộp 1 chai 30ml	NSX	36	893110308223 (VD-24356-16)	01
565	Diclofenac	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110308323 (VD-20897-14)	01
566	Famomed	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110308423 (VD-23741-15)	01
567	Lazocolic	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazol 8,5%) 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110308523 (VD-27210-17)	01
568	Lincomycin	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	48	893110308623 (VD-19995-13)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
569	Maxxskin	Mỗi tuýp 10g chứa Betamethason (dạng betamethason dipropionat) 5mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dạng gentamicin sulfat) 10mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	NSX	24	893110308723 (VD-22252-15)	01
570	Neazi 500 mg	Azithromycin (dạng azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110308823 (VD-25849-16)	01
571	Newvarax	Mỗi tuýp 5g chứa acyclovir 250mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	NSX	24	893100308923 (VD-27213-17)	01
572	Rotaforte	Spiramycin 750000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115309023 (VD-28191-17)	01
573	Tikful	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	48	893115309123 (VD-24915-16)	01
574	Ukapin	Acid Ursodeoxycholic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110309223 (VD-27219-17)	01
575	Vinpocetin	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110309323 (VD-20002-13)	01

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam, Việt Nam)

576	Phacoparecaps	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100309423 (VD-18790-13)	01

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

577	Ranspon	Acid Mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 Viên; Hộp100 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 20 Viên; Hộp 10 vỉ x 20 Viên; Hộp 25 vỉ x 20	NSX	36	893100309523 (VD-25535-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				viên; Hộp 50 vỉ 20 Viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 Viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên				
578	Vitamin B6 250	Pyridoxin hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 25 viên Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 20 vỉ x 25 viên; Hộp 40 vỉ x 25 viên; Chai 100 viên Chai 200 viên Chai 500 viên Chai 1000 viên	NSX	36	893110309623 (VD-24373-16)	01

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

579	Ketoconazol	Mỗi tuýp 5g chứa ketoconazol 100mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g; Hộp 1 tuýp 10g	DĐVN V	36	893100309723 (VD-25345-16)	01

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

580	Acefalgan 250	Paracetamol 250mg	Cốm sủi bọt	Hộp 20 gói x 1,5 gam	NSX	36	893100309823 (VD-25673-16)	01
581	Exitin 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 43	36	893110309923 (VD-19342-13)	01
582	Peractam 1g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110310023 (VD-21262-14)	01

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
583	Metoclopramid Kabi 10mg	Metoclopramid hydroclorid 10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 12 ống x 2 ml	USP 43	36	893110310123 (VD-27272-17)	01
584	Piracetam Kabi 1g/5ml	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 6 ống x 5 ml	CP 2010	36	893110310223 (VD-25362-16)	01

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

585	Augbactam 156,25	Mỗi gói 2g chứa Amoxicillin trihydrat tương đương amoxicillin 125mg; Potassium clavulanate (potassium clavulanate/silicon dioxide tỉ lệ 1:1) tương đương acid clavulanic 31,25mg	Thuốc bột uống	Hộp 12 gói x 2g	NSX	36	893110310323 (VD-17112-12)	01
586	Betacylic	Mỗi tuýp 15g chứa Betamethason dipropionat 0,0075g; Acid salicylic 0,45g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	NSX	24	893110310423 (VD-27279-17)	01
587	Mekocefaclor	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 12 viên	DĐVN V	36	893110310523 (VD-30681-18)	01
588	Mekomucosol	Mỗi gói 1g chứa Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	DĐVN IV	24	893100310623 (VD-30682-18)	01
589	Mekomucosol 100	Mỗi gói 1g chứa Acetylcystein 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 1g	DĐVN IV	24	893100310723 (VD-27285-17)	01
590	Paracold Flu	Paracetamol 500mg; Cafein 25mg; Phenylephrin hydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100310823 (VD-31317-18)	01
591	Paracold-MKP 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100310923 (VD-25371-16)	01
592	Sovepred	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat) 5mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311023 (VD-26388-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
593	Sumatriptan MKP 50	Sumatriptan succinat tương đương sumatriptan 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên; Hộp 3 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110311123 (VD-24953-16)	01

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

594	Kuplinko	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 12 viên	USP hiện hành	36	893110311223 (VD-29335-18)	01
595	Sitavia 100	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311323 (VD-28274-17)	01
596	Sitavia 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311423 (VD-28275-17)	01
597	Univixin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110311523 (VD-30698-18)	01
598	Zytovyrin	Ezetimib 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110311623 (VD-28277-17)	01
599	Zytovyrin S	Ezetimib 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110311723 (VD-29336-18)	01

68. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

600	Éloge Piracetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110311823 (VD-29973-18)	01
601	Franlex 500	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110311923 (VD-29422-18)	01
602	Franlinco 500	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110312023 (VD-29974-18)	01
603	Frantamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893100312123 (VD-24992-16)	01
604	Frantel	Albendazol 400mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	89310312223 (VD-24494-16)	01

69. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
605	Finabrat 300	Fenofibrate 300mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ, vỉ 10 viên	NSX	36	893110312323 (VD-28296-17)	01
606	Caavirel	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrat) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115312423 (VD-28290-17)	01
607	Daflavon	Phân đoạn flavonoid tinh khiết tương ứng: Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100312523 (VD-28292-17)	01
608	Elacox 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110312623 (VD-25890-16)	01
609	Erilcar 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110312723 (VD-27305-17)	01
610	Erilcar 5	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110312823 (VD-28294-17)	01
611	Pipanzin Inj.	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ	NSX	24	893110312923 (VD-25895-16)	01
612	Pitorix 120 mg	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x10 viên	NSX	36	893110313023 (VD-25539-16)	01
613	Pitorix 30 mg	Etoricoxib 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110313123 (VD-25540-16)	01
614	Pitorix 60 mg	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x10 viên	NSX	36	893110313223 (VD-25541-16)	01
615	Pizovox	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110313323 (VD-27314-17)	01
616	Pycaptin	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110313423 (VD-24447-16)	01

70. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất-thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất-thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

617	Albendo	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110313523 (VD-30714-18)	01
618	Dafidi 25	Clozapin 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	USP41	36	893110313623 (VD-28312-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
619	Foxoledin	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	USP 40	36	893100313723 (VD-30718-18)	01
620	Ofxaquin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893115313823 (VD-28314-17)	01

71. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sanofi Việt nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Sanofi Việt nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

621	Telfast BD	Fexofenadin hydrochlorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100313923 (VD-27322-17)	01
622	Telfast HD	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100314023 (VD-28324-17)	01

72. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ – Xã Phương Liễu - Huyện Quế Võ – Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ – Xã Phương Liễu - Huyện Quế Võ – Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

623	Vinafolin	Ethinylestradiol 0,05mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110314123 (VD-20333-13)	01

73. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

624	Benate fort cream	Clobetasol propionate 0,05% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 10 gam	NSX	36	893110314223 (VD-23877-15)	01
625	Benita	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide 64µg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 30 liều; Hộp 1 lọ x 60 liều; Hộp 1 lọ x 120 liều; Hộp 1 lọ x 150 liều	NSX	24	893100314323 (VD-23879-15)	01
626	Cebest	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	USP 43	36	893110314423 (VD-28338-17)	01
627	Avesba	Cefixime (dưới dạng Cefixime trihydrate) 100mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2 gam	USP 43	30	893110314523 (VD-28343-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
628	Mecefix-B.E 200 mg	Cefixime (dưới dạng Cefixime trihydrate) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	42	893110314623 (VD-28345-17)	01
629	Meceta	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	42	893110314723 (VD-28348-17)	01

74. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

630	Effebaby 250	Paracetamol 250mg/1,5g	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	24	893100314823 (VD-22301-15)	01

75. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

631	Atinon 20	Isotretinoin (13-cis retinoic acid) 20mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110314923 (VD-26029-16)	01
632	Cadipherol 400IU	D- Alpha Tocopherol acetat 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893100315023 (VD-21173-14)	01
633	Cadipira	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315123 (VD-25564-16)	01
634	Cadisimvas	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315223 (VD-26630-17)	01
635	Ifetab	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100315323 (VD-28634-17)	01
636	Mincob 500	Mecobalamin 500µg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315423 (VD-28638-17)	01

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

637	Diacerein 50-HV	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110315523 (VD-20604-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

77. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

638	Amlodipin 5 mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315623 (VD-27371-17)	01
639	Ampicillin 500 mg	Ampicillin (dưới dạng ampicillin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110315723 (VD-24980-16)	01
640	Atorvastatin 20 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110315823 (VD-24479-16)	01
641	Beziax 500 mg	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315923 (VD-25414-16)	01
642	Cefpodoxim 100 mg	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110316023 (VD-30014-18)	01
643	Cetirizin 10 mg	Cetirizin dihydrochlorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100316123 (VD-25918-16)	01
644	Clindamycin 150 mg	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydrochlorid) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316223 (VD-25420-16)	01
645	Clorpheniramin maleat 4 mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên,; Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 280 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100316323 (VD-27374-17)	01
646	Dodizy 16 mg	Betahistin dihydrochlorid 16mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316423 (VD-25421-16)	01
647	Domecor Plus 2,5 mg/6,25 mg	Bisoprolol fumarat 2,5mg; Hydrochlorothiazid 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316523 (VD-25920-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
648	Dometin 5 mg	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100316623 (VD-24986-16)	01
649	Domidis 40 mg	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 12 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110316723 (VD-28372-17)	01
650	Donova 50 mg	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316823 (VD-28373-17)	01
651	Donstyl 4 mg	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316923 (VD-25423-16)	01
652	Donyd 10 mg	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110317023 (VD-21021-14)	01
653	Dopadin 20 mg	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110317123 (VD-28390-17)	01
654	Dopagan 150 mg Effervescent	Paracetamol 150mg	Cốm sủi bọt	Hộp 12 gói x 1 gam; Hộp 60 gói x 1 gam	NSX	24	893100317223 (VD-28374-17)	01
655	Dopagan 250 mg Effervescent	Paracetamol 250mg	Cốm sủi bọt	Hộp 12 gói x 1 gam; Hộp 60 gói x 1 gam	NSX	24	893100317323 (VD-28375-17)	01
656	Dopagan 80 mg Effervescent	Paracetamol 80mg	Cốm sủi bọt	Hộp 12 gói x 1 gam; Hộp 60 gói x 1 gam	NSX	24	893100317423 (VD-28378-17)	01
657	Doresyl 200 mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110317523 (VD-28379-17)	01
658	Dorocardyl 40 mg	Propranolol hydrochlorid 40mg	Viên nén	Chai 100 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110317623 (VD-25425-16)	01
659	Dorocetam 800 mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110317723 (VD-27377-17)	01
660	Dorocron MR 60mg	Gliclazid 60mg	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110317823 (VD-26467-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
661	Dorodipin 10 mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besylat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 90 viên	NSX	36	893110317923 (VD-25426-16)	01
662	Dorolid 150 mg	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110318023 (VD-27378-17)	01
663	Doropycin 1,5 M.I.U	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên; Hộp 10 vỉ x 8 viên	NSX	48	893110318123 (VD-25427-16)	01
664	Dorotor 10 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110318223 (VD-28369-17)	01
665	Dorotril 20 mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110318323 (VD-25428-16)	01
666	Dosapin 81 mg	Acid acetylsalicylic 81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110318423 (VD-28370-17)	01
667	Dourso	Acid Ursodeoxycholic 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318523 (VD-21025-14)	01
668	Dovalic 80 mg	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110318623 (VD-25424-16)	01
669	Dovirex 400 mg	Acyclovir 400mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 7 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110318723 (VD-28381-17)	01
670	Enalapril 5 mg	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110318823 (VD-27381-17)	01
671	Enclacin 500 mg	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110318923 (VD-25419-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
672	Fenofibrat 200 mg	Fenofibrat micronized 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319023 (VD-25429-16)	01
673	Lansoprazol 30 mg	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột lansoprazol 8,5%) 30mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319123 (VD-27383-17)	01
674	Lisinopril 5 mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110319223 (VD-27384-17)	01
675	Loperamid 2 mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100319323 (VD-28384-17)	01
676	Loratadin 10 mg	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100319423 (VD-30021-18)	01
677	Maxdotyl 50 mg	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Chai 60 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110319523 (VD-28385-17)	01
678	Prednison 5 mg	Prednison 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 150 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110319623 (VD-21028-14)	01
679	Simacone	Alverin citrat 60mg; Simethicon 300mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319723 (VD-25431-16)	01
680	Tinidazol 500 mg	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	48	893115319823 (VD-25432-16)	01
681	Zinmax-Domesco 250 mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319923 (VD-25928-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
682	Zinmax-Domesco 500 mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110320023 (VD-25433-16)	01

78. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

683	Expressin 200	Quetiapine (dưới dạng Quetiapine fumarate) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110320123 (VD-23631-15)	01

79. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

684	Lodegald-Met	Metronidazol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115320223 (VD-29419-18)	01
685	Piracetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110320323 (VD-30036-18)	01

80. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

686	Meyerlosan	Losartan kali 100mg;	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110320423 (VD-30048-18)	01
687	AM Itori 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110320523 (VD-26474-17)	01
688	Becocef	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115320623 (VD-25434-16)	01
689	Becosemid	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110320723 (VD-24500-16)	01
690	Becosturon	Cinarizin 25mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100320823 (VD-28412-17)	01
691	Becotarel	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110320923 (VD-27402-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
692	Begaba 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321023 (VD-19154-13)	01
693	Benzatique 5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321123 (VD-24993-16)	01
694	Brofun	Lamivudin 150mg; Zidovudin 300mg; Nevirapin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893114321223 (VD-27405-17)	01
695	Celecoxib 200 Meyer	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110321323 (VD-26477-17)	01
696	Corityne	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100321423 (VD-29428-18)	01
697	Deséafer 125	Deferasirox 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321523 (VD-27407-17)	01
698	Dextromethorphan	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321623 (VD-28416-17)	01
699	Lercanew	Lercanidipin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321723 (VD-28418-17)	01
700	Mefenamic 500mg	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100321823 (VD-28419-17)	01
701	Meyeramic 500	Acid tranexamic 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321923 (VD-24995-16)	01
702	Meyerbastin 10	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322023 (VD-28420-17)	01
703	Meyerbastin 20	Ebastin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322123 (VD-28421-17)	01
704	Meyerlukast 10	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322223 (VD-27413-17)	01
705	Meyermazol 500	Clotrimazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100322323 (VD-30049-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
706	Meyersiliptin 50	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322423 (VD-27415-17)	01
707	Meyervastin 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322523 (VD-22637-15)	01
708	Meyerviliptin	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322623 (VD-27416-17)	01
709	Meyervolol	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322723 (VD-28425-17)	01
710	Meyerzadin 4	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid) 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110322823 (VD-28427-17)	01
711	Muscolyse	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100322923 (VD-27417-17)	01
712	Osbacal	Calci (dưới dạng tricalci phosphat) 0,6g	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 2 gam	NSX	36	893110323023 (VD-26485-17)	01
713	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100323123 (VD-27418-17)	01
714	Proxetin 20	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid hemihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110323223 (VD-28430-17)	01
715	Zalysée	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110323323 (VD-27423-17)	01

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

716	Brezimed	Gemfibrozil 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 36	36	893110323423 (VD-21639-14)	01
717	Cavired HCTZ 20/12.5	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.	USP 40	24	893110323523 (VD-30074-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
718	Co-ferolic Daily Use	Sắt (dưới dạng sắt (II) fumarat) 60mg; Acid folic 0,4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 25 viên	BP 2019	24	893100323623 (VD-20706-14)	01
719	Flexidron 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110323723 (VD-21837-14)	01
720	Glocor 2.5	Bisoprolol fumarat 2,5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên ; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110323823 (VD-23537-15)	01
721	Glodas 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893100323923 (VD-21642-14)	01
722	Glodia 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 20,8mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên.	NSX	24	893110324023 (VD-30808-18)	01
723	Glomedrol 16	Methylprednisolon 16 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110324123 (VD-28500-17)	01
724	Glomezol	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5%) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110324223 (VD-22849-15)	01
725	Glomoti-M	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ xé x 10 viên; Hộp 10 vỉ xé x 10 viên	BP hiện hành	36	893110324323 (VD-20196-13)	01
726	Glomoxif	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115324423 (VD-22458-15)	01
727	Glovitor 20	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110324523 (VD-23541-15)	01
728	Idium	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên	USP hiện hành	36	893100324623 (VD-19870-13)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
729	Lecifex 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên.	NSX	36	893115324723 (VD-30811-18)	01
730	Lecifex 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,45mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên.	NSX	36	893115324823 (VD-30812-18)	01
731	Lodinap 5	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	USP 42	24	893110324923 (VD-22855-15)	01
732	Loraar 25	Losartan kali 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110325023 (VD-28503-17)	01
733	Mediarid 2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110325123 (VD-23545-15)	01
734	Megliptin 100	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên.	NSX	36	893110325223 (VD-24175-16)	01
735	Nootryl 1200	Piracetam 1200mg.	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110325323 (VD-28507-17)	01
736	Nootryl 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110325423 (VD-29457-18)	01
737	Rensaid 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110325523 (VD-19351-13)	01
738	Spamerin	Mebeverin hydroclorid 135mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên;	NSX	48	893100325623 (VD-28508-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên				
739	Tenecand HCTZ 16/12,5	Candesartan cilexetil 16mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 30 viên; Hộp 1 Chai x 60 viên	NSX	48	893110325723 (VD-28509-17)	01
740	Tensodoz 2	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylat) 2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 Viên	USP 42	36	893110325823 (VD-28510-17)	01
741	Tensodoz 4	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylat) 4mg.	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.	USP 42	36	893110325923 (VD-28511-17)	01
742	Tensodoz 8	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylat 9,72mg) 8mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110326023 (VD-28512-17)	01
743	Tradophen	Paracetamol 325mg, Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893111326123 (VD-24765-16)	01
744	Daygra 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	USP hiện hành	48	893110326223 (VD-24760-16)	01
745	Glogyl	Spiramycin (tương đương 750.000IU) 170mg, Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893115326323 (VD-27469-17)	01

81.2. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 29A Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

746	Nidaref 250	Cefradin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	24	893110326423 (VD-23535-15)	01
747	Nidaref 500	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	USP 36	24	893110326523 (VD-22838-15)	01
748	Glexil 250	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên	USP 42	36	893110326623 (VD-21829-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
749	Glexil 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên	USP 42	36	893110326723 (VD-21830-14)	01

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

750	Ahevip 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110326823 (VD-28758-18)	01
751	Ausvair 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110326923 (VD-28759-18)	01
752	Biclacin 300	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid 325,74mg) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327023 (VD-27673-17)	01
753	Bivicelex 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327123 (VD-27675-17)	01
754	Bivitelmi 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327223 (VD-26651-17)	01
755	Bvpalin	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100327323 (VD-27678-17)	01
756	Clobap	Clobetasol propionat 0,05%	Kem bôi ngoài da	1 Tuýp x 10 gam, hộp 1 Tuýp x 15 gam, hộp 1 Tuýp x 100 gam	NSX	36	893110327423 (VD-27680-17)	01
757	Desubos 2.5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327523 (VD-26054-17)	01
758	Desubos 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327623 (VD-26661-17)	01
759	Etova 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327723 (VD-28765-18)	01
760	Gacnero	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327823 (VD-26056-17)	01
761	Glucosamin - BVP 500	Glucosamin (dưới dạng glucosamin hydroclorid 601,75 mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 1 Chai x 30 viên	NSX	36	893100327923 (VD-27682-17)	01
762	Paracetamol - BVP	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	48	893100328023 (VD-27685-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
763	Pimicin 1.5 M	Spiramycin 1.500.000 IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên, hộp 5 vỉ x 8 viên, hộp10 vỉ x 8 viên, hộp 20 vỉ x 8 viên	NSX	48	893110328123 (VD-20144-13)	01
764	Simenta	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm-PVC; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm-PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm-nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm-nhôm	NSX	36	893100328223 (VD-25078-16)	01
765	Umkanas	Anastrozol 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114328323 (VD-26059-17)	01
766	Valsita	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110328423 (VD-28770-18)	01
767	Wecetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110328523 (VD-27690-17)	01

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam)

83.1.Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam)

768	Alertin	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893100328623 (VD-28518-17)	01
769	Carvesyl	Carvedilol 6,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 37	36	893110328723 (VD-28519-17)	01
770	Shinapril	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 37	24	893110328823 (VD-25465-16)	01
771	SP Ambroxol	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100328923 (VD-25958-16)	01

84. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất - Kinh doanh Dược phẩm Đam San (Địa chỉ: E22-E23 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

772	Dasagold cảm cúm	Paracetamol 500mg, Phenylephrin hydroclorid 5mg, Cafein 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100329023 (VD-28752-18)	01

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
773	Aller fort	Clorpheniramin maleat 4mg; Phenylephrin hydrocloird 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Chai 100; Chai 500 viên	NSX	36	893110329123 (VD-26522-17)	01
774	Atorvastatin 20	Atorvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110329223 (VD-30083-18)	01
775	Bitanamic	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	DĐVN IV	36	893110329323 (VD-25549-16)	01
776	Domperidon	Domperidon (tương đương Domperidon maleat 12,73mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110329423 (VD-26529-17)	01
777	Fenofibrate	Fenofibrat 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110329523 (VD-28525-17)	01
778	Myonic	Eperison HCl 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110329623 (VD-29473-18)	01
779	Nic Besolvin-8	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100329723 (VD-30087-18)	01
780	Nicnotaxgin	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	DĐVN IV	36	893100329823 (VD-26532-17)	01
781	Phaanedol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100329923 (VD-30088-18)	01
782	Ribanic 500	Ribavirin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114330023 (VD-25472-16)	01
783	Simguline	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110330123 (VD-25473-16)	01
784	Sulficin	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ X 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110330223 (VD-25967-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
785	Vastanic 10	Lovastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100330323 (VD-30090-18)	01
786	Virnagza	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110330423 (VD-23321-15)	01
787	Volgasrene 50	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110330523 (VD-25552-16)	01

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

788	Kem bôi da Kélog	Ketoconazol 0,2g/10g (Ketoconazol 2%)	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 10 g	NSX	24	893100330623 (VD-30826-18)	01

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

789	Acehasan 100	Mỗi gói 2g chứa: Acetylcystein 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói 2g thuốc cốm	NSX	24	893100330723 (VD-28535-17)	01
790	Acehasan 200	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 3g	NSX	24	893100330823 (VD-30095-18)	01
791	Alenbe Plus 70mg/2800 IU	Acid alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) 70mg; Vitamin D3 (dưới dạng Cholecalciferol 100.000IU/g) 2800IU	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 02 viên; Hộp 04 vỉ x 02 viên; Hộp 10 vỉ x 02 viên	NSX	24	893110330923 (VD-25969-16)	01
792	Alenbe plus 70mg/5600 IU	Acid alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) 70mg; Vitamin D3 (dưới dạng Cholecalciferol 100.000IU/g) 5600IU	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 02 viên; Hộp 04 vỉ x 02 viên; Hộp 10 vỉ x 02 viên	NSX	24	893110331023 (VD-25970-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
793	Atorhasan 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331123 (VD-30096-18)	01
794	Azihasan 250	Azithromycin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110331223 (VD-25024-16)	01
795	Carsantin 6,25 mg	Carvedilol 6,25mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331323 (VD-29481-18)	01
796	Coirbevel 150/12,5mg	Irbesartan 150mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110331423 (VD-28538-17)	01
797	DH-Metglu 850	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110331523 (VD-27506-17)	01
798	DH-Metglu XR 500	Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331623 (VD-31392-18)	01
799	Diahasan	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331723 (VD-30830-18)	01
800	Dismin 500	Phân đoạn flavonoid tinh khiết dạng vi hạt tương ứng Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100331823 (VD-31393-18)	01
801	Enamigal 10 mg	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 03 x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331923 (VD-27508-17)	01
802	Frolova 150	Fluconazol 150mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 05 viên; Hộp 03 vỉ x 05 viên; Hộp 05 vỉ x 05 viên; Hộp 10 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110332023 (VD-28539-17)	01
803	Galcholic 150	Acid ursodeoxycholic 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 20 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110332123 (VD-28541-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
804	Galcholic 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332223 (VD-28543-17)	01
805	Hangitor plus	Telmisartan 40mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332323 (VD-28544-17)	01
806	Hapresval plus 160/25	Valsartan 160mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 07 viên; Hộp 10 vỉ x 07 viên	NSX	36 tháng	893110332423 (VD-28545-17)	01
807	Hapresval plus 80/12,5	Valsartan 80mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332523 (VD-28546-17)	01
808	Hasalfast	Fexofenadin HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100332623 (VD-22663-15)	01
809	Hasanbose 100	Acarbose 100mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332723 (VD-27512-17)	01
810	Hasancetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332823 (VD-30098-18)	01
811	Keplidon 250	Levetiracetam 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332923 (VD-29486-18)	01
812	Lisidigal 5 mg	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333023 (VD-30099-18)	01
813	Lordivas 5 mg	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	Viên nén	Hộp 03 x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333123 (VD-30833-18)	01
814	Lungastic 10	Bambuterol hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333223 (VD-28551-17)	01
815	Maleutyl 500 mg	N - acetyl - dl - leucin 500mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100333323 (VD-29487-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
816	Malibic 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333423 (VD-30996-18)	01
817	Malibic 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333523 (VD-30997-18)	01
818	Premilin 150mg	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333623 (VD-29488-18)	01
819	Rosenax 35	Natri risedronat (dưới dạng Natri risedronat hemipentahydrat) 35mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 04 viên; Hộp 02 vỉ x 04 viên; Hộp 05 vỉ x 04 viên	USP 43	36	893110333723 (VD-28553-17)	01
820	Rosenax 75	Natri risedronat (dưới dạng Natri risedronat hemipentahydrat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 02 viên; Hộp 02 vỉ x 02 viên; Hộp 05 vỉ x 02 viên	USP 43	36	893110333823 (VD-28554-17)	01
821	Venlormid 5/1,25	Perindopril arginin 5mg; Indapamid 1,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110333923 (VD-28557-17)	01
822	Viritin 4 mg	Perindopril tert-butylamin 4mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 06 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110334023 (VD-23961-15)	01
823	Viritin 8mg	Perindopril tert-butylamin 8mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110334123 (VD-29491-18)	01
824	Viritin plus 2/0,625	Perindopril tert-butylamin 2mg; Indapamid 0,625mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110334223 (VD-25977-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
825	Viritin plus 4/1.25	Perindopril tert-butylamin 4mg; Indapamid 1,25mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110334323 (VD-25978-16)	01
826	Volhasan 50	Natri diclofenac 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110334423 (VD-29493-18)	01

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

827	Blosatin 10	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110334523 (VD-29506-18)	01
828	Blosatin 20	Ebastin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110334623 (VD-29507-18)	01
829	Degicosid 4	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110334723 (VD-31401-18)	01
830	Desloderma 5	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100334823 (VD-30110-18)	01
831	Hasadolac 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 36	36	893110334923 (VD-29509-18)	01
832	Hasanbin 100	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110335023 (VD-27548-17)	01
833	Hasanprovel 150	Irbersartan 150mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 14 viên; Hộp 06 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	USP 38	36	893110335123 (VD-30111-18)	01
834	Levetacis 500	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110335223 (VD-30844-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
835	Lezinsan 5	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100335323 (VD-29510-18)	01
836	Macetux 100	Mỗi gói 1g chứa: Acetylcystein 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100335423 (VD-28565-17)	01
837	Macetux 200	Mỗi gói 1g chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100335523 (VD-29511-18)	01
838	Mibecerex 400	Celecoxib 400mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110335623 (VD-29512-18)	01
839	Mibedatril 10	Imidapril hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110335723 (VD-28566-17)	01
840	Mibelet plus 5/12,5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 5mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 14 viên; Hộp 05 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110335823 (VD-31403-18)	01
841	Mibelexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110335923 (VD-31404-18)	01
842	Miberic 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110336023 (VD-26584-17)	01
843	Mibeserc 16 mg	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 20 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110336123 (VD-30847-18)	01
844	Mibeserc 24 mg	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 20 viên; Hộp 05 vỉ x20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110336223 (VD-29513-18)	01
845	Mibeviru 200mg	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 05 viên; Hộp 10 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110336323 (VD-30849-18)	01
846	Nicoziral cream	Mỗi tuýp 5g chứa Ketoconazol 100mg	Thuốc kem	Hộp 01 Tuýp x 5 gam	NSX	36	893100336423 (VD-31405-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
847	Pularon 5	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110336523 (VD-30115-18)	01
848	Ridolip s 10/40	Ezetimib 10mg; Simvastatin 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110336623 (VD-31407-18)	01

89. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

849	Acyclovir STELLA Cream	Acyclovir 250mg/5g	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 5 gam	BP 2020	24	893100336723 (VD-25031-16)	01
850	Diclofenac STELLA Gel	Diclofenac diethylamin 0,116gam/10g	Thuốc gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893100336823 (VD-18850-13)	01
851	Sorbitol STELLA 5 g	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5 gam	NSX	36	893100336923 (VD-22014-14)	01
852	Aspirin STELLA 81 mg	Aspirin 81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 28 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	BP 2020	24	893110337023 (VD-27517-17)	01
853	Indopril 10	Imidapril hydrochlorid 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110337123 (VD-27540-17)	01

89.2. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương)

854	Captopril STELLA 25 mg	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110337223 (VD-27519-17)	01
855	Diltiazem STELLA 60 mg	Diltiazem hydrochloride 60mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	USP 43	24	893110337323 (VD-27522-17)	01
856	Lactulose STELLA	Lactulose 10gam/15ml	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 15 ml; Hộp 1 chai x 225 ml	NSX	24	893100337423 (VD-27524-17)	01
857	Linestad 600	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110337523 (VD-25984-16)	01
858	Lipistad 10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP41	36	893110337623 (VD-23970-15)	01
859	Loperamide STELLA	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	60	893100337723 (VD-25985-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
860	Lostad HCT 100/12.5	Losartan potassium 100mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110337823 (VD-27525-17)	01
861	Metformin STELLA 1000 mg	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110337923 (VD-27526-17)	01
862	Mirastad 30	Mirtazapine 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	USP 43	24	893110338023 (VD-27527-17)	01
863	Olanstad 10	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110338123 (VD-27528-17)	01
864	Quetiapine STELLA 100 mg	Quetiapin (dưới dạng quetiapin fumarat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110338223 (VD-27529-17)	01
865	Quetiapine STELLA 25 mg	Quetiapin (dưới dạng quetiapin fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110338323 (VD-27531-17)	01
866	Sifstad 0.18	Pramipexol (dưới dạng pramipexol dihydroclorid monohydrat) 0,18mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110338423 (VD-27532-17)	01
867	Sifstad 0.7	Pramipexol (dưới dạng pramipexol dihydroclorid monohydrat) 0,7mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110338523 (VD-27533-17)	01
868	Staclazide 30 MR	Gliclazid 30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110338623 (VD-28559-17)	01
869	Stadeltine	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	USP 43	24	893100338723 (VD-27542-17)	01
870	Stadleucin	Acetylleucin (N-Acetyl-DL-Leucin) 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100338823 (VD-27543-17)	01
871	Tadalafil STELLA 20 mg	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110338923 (VD-25483-16)	01
872	Trimetazidine STELLA 20 mg	Trimetazidin dihydrochlorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110339023 (VD-27534-17)	01

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

873	Acenews	Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 2 gam	NSX	36	893100339123 (VD-26588-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
874	Alstuzon	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 100 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100339223 (VD-26589-17)	01
875	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115339323 (VD-26591-17)	01
876	Rutin-C	Rutin 50mg, Acid ascorbic 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100339423 (VD-27555-17)	01
877	Vitamin PP	Nicotinamid 50mg	Viên nén	Lọ 100 Viên; Lọ 2000 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110339523 (VD-27556-17)	01

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

878	Cefaclor 250 mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110339623 (VD-27581-17)	01
879	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	48	893110339723 (VD-28587-17)	01
880	Kopridoxil	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110339823 (VD-25505-16)	01
881	Philexo	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110339923 (VD-28589-17)	01

91.2 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

882	Philbone-A	Calcitriol 0,25µg	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110340023 (VD-24026-15)	01

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam)

883	Gentamed	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 2 ml	NSX	36	893110340123 (VD-27587-17)	01
884	Piramed	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch tiêm	Hộp 4 ống x 15 ml	NSX	36	893110340223 (VD-25560-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
93. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)								
93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH TRAPHACO Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)								
885	Dafrazol	Omeprazol (dạng hạt Omeprazol bao tan trong ruột 8,5% w/w) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong	Hộp 1 Lọ x 14 viên	NSX	36	893110340323 (VD-30008-18)	01
886	Fenxicam- M	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110340423 (VD-30744-18)	01
887	Quimoxi	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 25mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 3 ml, Hộp 1 Lọ x 5 ml, Hộp 1 Lọ x 6 ml, Hộp 1 Lọ x 7 ml.	NSX	24	893115340523 (VD-29390-18)	01
888	Vinpocetin 5 mg	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	48	893110340623 (VD-27369-17)	01
94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
889	Decolgen Forte	Paracetamol 500mg; Phenylephrine HCl 10mg; Chlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100340723 (VD-21573-14)	01
890	Lifezar	Losartan Potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110340823 (VD-28624-17)	01
891	Petrimet MR	Trimetazidine 2HCl 35mg	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110340923 (VD-22058-14)	01
95. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)								
95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)								
892	Augbidil 625	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin Trihydrat) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanate kết hợp với Microcrystallin cellulose (1:1)) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	USP42	36	893110341023 (VD-28220-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
893	Bifotin 1g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ, + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 Lọ	USP-NF2022	36	893110341123 (VD-29950-18)	01
894	Bifumax 750	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 Lọ; , Hộp 01 lọ + 01 ống nước cất pha tiêm 8ml	USP42	36	893110341223 (VD-24934-16)	01
895	Bikozol	Mỗi 5g chứa: Ketoconazol 100mg	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 5 gam	NSX	36	893100341323 (VD-28228-17)	01
896	Biloxcin Eye	Ofloxacin 15mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5 ml	NSX	24	893115341423 (VD-28229-17)	01
897	Biragan Codein	Paracetamol 500mg; Codein phosphat 30mg	Viên nén sủi	Hộp 12 vỉ x 2 viên Hộp 4 vỉ x 4 viên	BP2019	24	893111341523 (VD-25866-16)	01
898	Biragan kids 250	Mỗi gói 1g chứa: Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 Gói x 1 gam	NSX	36	893100341623 (VD-29304-18)	01
899	Celerzin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100341723 (VD-27259-17)	01
900	Methyldopa 250mg	Methyldopa 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110341823 (VD-29955-18)	01
901	Neucotic	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP43	36	893110341923 (VD-27264-17)	01
902	Oxacillin 1g	Oxacillin (dưới dạng Oxacillin natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ; Hộp 10 Lọ	USP-NF2022	36	893110342023 (VD-30654-18)	01
903	Spobavas 3MIU	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	DĐVN V	36	893110342123 (VD-28241-17)	01
904	Stagerin	Cinnarizin 25 mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ (Al – PVC); Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ (Al – Al)	DĐVN V	36	893100342223 (VD-25870-16)	01
905	Sunewtam 1g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10 ml	NSX	36	893110342323 (VD-27266-17)	01
906	Tocimat 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 Viên	USP41	36	893100342423 (VD-25872-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
907	Augbidil 1g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanate kết hợp với Microcrystallin cellulose (1:1)) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viê	USP43	36	893110342523 (VD-27254-17)	01
908	Bifopezon 1g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột kèm 1 ống nước cất pha tiêm 4ml; Hộp 10 lọ bột	USP42	36	893110342623 (VD-28227-17)	01
909	Bifradin	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP42	36	893110342723 (VD-29301-18)	01
910	Bisilkon	Mỗi tuýp 10g chứa: Clotrimazol 100mg; Betamethason dipropionat 6,4mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10mg	Kem bôi da	Hộp 01 Tuýp x 10 gam	NSX	36	893110342823 (VD-27257-17)	01
911	Claritab 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên	CP2010	36	893110342923 (VD-25867-16)	01
912	Nudipyl 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110343023 (VD-27265-17)	01
913	Nudipyl 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110343123 (VD-28240-17)	01
914	Soli-medon 40	Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat) 40mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 1ml	USP42	36	893110343223 (VD-23146-15)	01
915	Vitamin C 500	Vitamin C 500mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	24	893110343323 (VD-24940-16)	01
916	Zolgyl	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115343423 (VD-28244-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

95.2 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Trụ sở chính: 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam; Địa chỉ nhà máy: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) – Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội: Lô A3.01-A3.02-A3.03, khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

917	Canpaxel 30	Paclitaxel 30mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Lọ x 5 ml	USP42	24	893114343523 (VD-21631-14)	01
918	Lyoxatin F50	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ	USP43	36	893114343623 (VD-27262-17)	01

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

'- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

- Các thuốc đã được cấp số đăng ký lần đầu trước ngày 01 tháng 01 năm 2023 được gia hạn giấy đăng ký lưu hành thì được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký theo cấu trúc mới.

Phụ lục II

DANH MỤC 99 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 187

(Kèm theo Quyết định số 737 /QĐ-QLD ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, TP.HCM, Việt Nam) **1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần 23 tháng 9** (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, TP.HCM, Việt Nam)								
1	Sodtux	Mỗi ống 10ml chứa: Calci glycerophosphat (tương đương calci 87mg) 456mg, Magnesi gluconat (tương đương magnesi 25mg) 426mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10 ml; Hộp 20 ống x 10 ml; Hộp 30 ống x 10 ml	NSX	36	893100343723 (VD-28652-18)	01
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam) **2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà** (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
2	Erythromycin & nghệ Nam Hà	Mỗi tuýp 10g chứa Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 0,4gam; Dịch chiết nghệ tương đương với nghệ tươi 2gam	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 10g	NSX	48	893110343823 (VD-22732-15)	01
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam) **3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An** (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
3	Vitamin B6	Pyridoxin hydroclorid 25mg	Viên nén	Lọ 100 viên	DĐVN V	24	893100343923 (VD-20932-14)	01
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam) **4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa** (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
4	Satavit	Sắt fumarat 162mg; Acid folic 750mcg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100344023 (VD-18801-13)	01
5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam) **5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha** (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Deflucold Day	Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg; Dextromethophan hydrobromid 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110344123 (VD- 20631-14)	01
6	Etocox 200	Etodolac 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110344223 (VD-30235-18)	01
7	Hetopartat	L-ornithin L-aspartat 1g/ 10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	NSX	36	893110344323 (VD-19270-13)	01
8	Vitamin K1 1mg/ml	Vitamin K1 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893110344423 (VD-18908-13)	01

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân **Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)**

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

9	Lexo-Dream 30	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110344523 (VD-22746-15)	01
10	Rhetanol	Paracetamol 500mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100344623 (VD-24090-16)	01

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

11	Goldgro W	Cholecalciferol 400IU	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110344723 (VD-20410-14)	01

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

12	Eyelight Vita	Mỗi 10 ml dung dịch chứa: Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 5mg; Vitamin B2 (dưới dạng Riboflavin natri phosphat) 0,2mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 40mg	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 Chai x 10 ml	NSX	24	893100344823 (VD-22763-15)	01

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Mihatuss	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110344923 (VD-22777-15)	01

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14	Phấn thoa da Nadyrosa	Mỗi 10g chứa: Kẽm oxyd 0,5g; Acid boric 0,1g; Titan dioxyd 0,3g	Thuốc bột dùng ngoài	Chai 50g; Chai 80g	NSX	36	893100345023 (VD-20415-14)	01

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

11.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

15	Agiroxi 50	Roxithromycin 50mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 Gói x 1,5 gam	NSX	24	893110345123 (VD-23487-15)	01
16	Agichymo	Chymotrypsin (tương đương 4.200 đơn vị Chymotrypsin USP) 4,2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110345223 (VD-24701-16)	01
17	Etodagim	Etodolac 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110345323 (VD-25524-16)	01

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3,thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đông Nai, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3,thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đông Nai, Việt Nam)

18	Maxxwomen capsule	Acid alendronic (dưới dạng Alendronat natri trihydrat) 70mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ kẹp, 2 vỉ kẹp, 3 vỉ kẹp, 6 vỉ kẹp x 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110345423 (VD-22807-15)	01
19	Nidal Fort	Ketoprofen 75mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110345523 (VD-25138-16)	01
20	Soscough	Cetirizin hydroclorid 5mg; Guaifenesin 100mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110345623 (VD-24123-16)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Usaallerz 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 túi x 1 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893100345723 (VD-22809-15)	01

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22	A.T Calmax	Mỗi 10ml chứa Calci glycerophosphat 456mg, Magnesi gluconat 426mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml	NSX	24	893100345823 (VD-26104-17)	01
23	A.T Tobramycine inj	Mỗi ống 2ml chứa tobramycin 80mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2 ml	NSX	24	893110345923 (VD-25637-16)	01
24	Atiferlic	Sắt fumarat 162mg Acid folic 0,75mg Vitamin B12 75µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893100346023 (VD-27799-17)	01
25	Atipiracetam plus	Piracetam 400mg, Cinnarizin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110346123 (VD-30303-18)	01

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26	BFS-Paracetamol	Paracetamol 1000mg	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 Ống x 10 ml; Hộp 20 Ống x 10 ml; Hộp 50 Ống x 10 ml; Hộp 100 Ống x 10 ml	NSX	30	893110346223 (VD-27819-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27	BFS-Thioctic	Acid thioctic 300mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Túi x 10 Lọ x 10 ml; Hộp 20 Túi x 20 Lọ x 10 ml	NSX	24	893110346323 (VD-29704-18)	01
28	Nimovaso sol	Mỗi 10ml chứa Nimodipin 30mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 10 ml, Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 6 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 8 vỉ x 5 Ống x 10 ml	NSX	24	893110346423 (VD-26126-17)	01

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

29	Berberin 10	Berberin clorid 10mg	Viên nén bao đường	Chai 100 viên; Chai 200 viên. Hộp 1 tuýp x 80 viên	NSX	36	893100346523 (VD-22823-15)	01
30	Vilanta	Nhôm hydroxyd gel 13% (tương đương 0,4g nhôm oxyd) 4,596 g; Magnesi hydroxyd paste 30% (tương đương 0,8g Magnesi hydroxyd) 2,668 g; Simethicon nhũ dịch 30% (tương đương 0,08g simethicon) 0,276 g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	NSX	36	893100346623 (VD-18273-13)	01

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

31	Dexpin	Terpin hydrat 100mg, Dextromethorphan HBr 10mg	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110346723 (VD-16911-12)	01
32	Cefdina 125	Cefdinir 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5g	NSX	24	893110346823 (VD-24181-16)	01
33	Anpemux	Carbocystein 250mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100346923 (VD-22142-15)	01
34	Chymodk	Alpha chymotrypsin 8,4mg (Tương ứng với 8400 đơn vị chymotrypsin USP)	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110347023 (VD-22871-15)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Hadocort-D	Mỗi 15 ml chứa: Dexamethason natri phosphat 15mg; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 75000IU; Xylometazolin hydroclorid 7,5mg	Thuốc xịt tai, mũi, họng	Hộp 1 lọ x 15 ml	NSX	36	893110347123 (VD-23555-15)	01
36	Morganin	Arginin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110347223 (VD-22466-15)	01
37	Obibebe	Magnesi lactat dihydrat (tương ứng với 48mg Mg2+) 470 mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống 5ml; Hộp 1 lọ 60ml; Hộp 1 lọ 100ml; Hộp 1 lọ 180ml.	NSX	24	893110347323 (VD-21297-14)	01
38	Pacemin	Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100347423 (VD-25697-16)	01
39	Presdilon 0,5mg	Dexamethason acetat 0,5mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110347523 (VD-20739-14)	01

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

40	Mexcold 200	Paracetamol 200mg	Viên nang cứng (tím -	Chai 200 viên	NSX	48	893100347623 (VD-26860-17)	01

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

41	Katrypsin	Alphachymotrypsin 21 Microkatal	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 15 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110347723 (VD-18964-13)	01
42	Khaparac	Acid mefenamic 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110347823 (VD-25194-16)	01

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

43	Maginic	Mỗi ống 10ml chứa: Calci glycerophosphat 456mg; Magnesi gluconat 426mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10 ml	NSX	36	893110347923 (VD-28669-18)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Lô 27, đường 3A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam) **20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam** (Địa chỉ: Lô 27, đường 3A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
44	Amiparen - 10	Mỗi 200 ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1 gam; L-Aspartic Acid 0,2 gam; L-Glutamic Acid 0,2 gam; L-Serine 0,6 gam; L-Methionine 0,78 gam; L-Histidine 1 gam; L-Proline 1 gam; L-Threonine 1,14 gam; L-Phenylalanine 1,4 gam; L-Isoleucine 1,6 gam; L-Valine 1,6 gam; L-Alanine 1,6 gam; L-Arginine 2,1 gam; L-Leucine 2,8 gam; Glycine 1,18 gam; L-Lysine Acetate 2,96 gam; L-Tryptophan 0,4 gam; L-Cysteine 0,2 gam	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 200 ml; Chai 500 ml, Mỗi chai được đựng trong túi nylon hàn kín cùng gói hấp thụ oxy và viên chỉ thị màu	NSX	36	893110348023 (VD-15932-11)	01
45	Glucose 5%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Dextrose monohydrat (tương đương Dextrose anhydrous 4,546g) 5g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 100ml, chai 200ml, chai 500ml, chai 1000ml	USP 41	60	893110348123 (VD-24423-16)	01
21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) **21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm** (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
46	Alphachymotrypsin	Alphachymotrypsin 4200IU	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên ; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 Viên	NSX	24	893110348223 (VD-19250-13)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

47	Erybiotic 250	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 Gói x 2,5g	NSX	36	893110348323 (VD-20805-14)	01
48	Qbicetam	Piracetam 400mg; Cinnarizin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110348423 (VD-27996-17)	01

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

49	Ambroxol SK	Ambroxol hydrochlorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110348523 (VD-26246-17)	01

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

50	Tiphacold	Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 Chai x 100 viên, Hộp 1 Chai x 200 viên	NSX	36	893100348623 (VD-28056-17)	01

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51	Seared 4200 IU	Chymotrypsin 4200IU	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	18	893110348723 (VD-21906-14)	01
52	Xolibrox	Ambroxol Hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100348823 (VD-18659-13)	01

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

53	D3 care	Mỗi 1ml chứa Cholecalciferol 1500IU	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 10ml	NSX	36	893110348923 (VD-26301-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
54	Levopatine	Levomepromazin maleat (tương đương Levomepromazin base 50mg) 67,6mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 50 viên; Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893110349023 (VD-24301-16)	01
55	Vitamin B1 TW3	Thiamin nitrat 10mg	Viên nén	Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 2000 viên	DĐVN IV	36	893100349123 (VD-26305-17)	01

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56	Uphacefdi	Cefdinir 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2,5g	NSX	24	893110349223 (VD-20483-14)	01

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ:31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III - 18, Đường số 13, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, QuậnTân Phú, TP. Hồ Chí Minh., Việt Nam)

57	Atzozem	Mỗi 5ml chứa: Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat monohydrat) 10mg	Sirô	Hộp 1 chai 100ml, Hộp 1 chai 120ml	NSX	24	893110349323 (VD-24000-15)	01
58	Gadoxime 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110349423 (VD-27137-17)	01

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

59	Natri clorid 10%	Natri clorid 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 5 ml	NSX	36	893110349523 (VD-20890-14)	01

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60	Penveril	Metronidazol 125mg; Acetyl spiramycin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115349623 (VD-17611-12)	01
61	Tosren	Phenylephrin HCl 5mg; Codein phosphat 10mg; Promethazin HCl 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893101349723 (VD-20903-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
62	Vitamin A-D	Vitamin A (Retinol palmitate) 5000IU; Vitamin D3 (Colecalciferol) 400IU	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893100349823 (VD-18423-13)	01

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

31.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

63	Vitamin B1 0,01g	Thiamin mononitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 300 viên; Lọ 1000 viên	DĐVN hiện hành	36	893110349923 (VD-23133-15)	01

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

32.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

64	Euvi - Alpha HD	Chymotrypsin 8400IU (tương đương 42 microkatals)	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110350023 (VD-20428-14)	01

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65	Dung dịch Lugol	Mỗi lọ 20ml chứa Iod 0,2g; Kali iodid 0,4g	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 20ml; Lọ 30ml; Lọ 50ml; Lọ 100ml; Chai 500ml; Chai 1000ml; Can 5000ml	NSX	24	893100350123 (VD-20966-14)	01

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

34.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

66	Cttproxim 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110350223 (VD-31322-18)	01

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

35.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

67	Diarrest	Attapulgit hoạt hóa 600mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 04 viên; Hộp 40 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100350323 (VD-20323-13)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt nam)

36.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt nam)

68	Dobenzic	Dibencozid 3mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110350423 (VD-20343-13)	01
69	Dofervit	Sắt (II) fumarat 162mg; Acid folic 0,75mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 7,5µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100350523 (VD-21018-14)	01
70	Ambroxol 30 mg	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100350623 (VD-27370-17)	01
71	Dosidiol 30 mg	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110350723 (VD-28380-17)	01

37. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

72	Alphachymotrypsin Glomed	Chymotrypsin 4200 đơn vị USP	Viên nén	Hộp 1 Túi x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Túi x 20 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110350823 (VD-19771-13)	01
73	C 500 Glomed	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên	NSX	24	893100350923 (VD-21265-14)	01
74	Co-ferolic	Sắt II fumarat 200mg; Acid folic 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 25 viên	BP 2019	24	893100351023 (VD-21266-14)	01
75	Glosic	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110351123 (VD-23540-15)	01
76	Glotadol 650 mg	Paracetamol 650mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 200 viên	USP 34	36	893100351223 (VD-22137-15)	01
77	Glotadol Power	Paracetamol 650mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893100351323 (VD-22138-15)	01
78	Gloverin	Alverin (dưới dạng Alverin citrat) 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110351423 (VD-19869-13)	01

37.2 Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 29A, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An. Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79	Ceditax 90	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) 90mg	Thuốc bột để uống	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	36	893110351523 (VD-21635-14)	01
80	Tytdroxil 250	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên	USP 42	36	893110351623 (VD-21638-14)	01

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81	Calci - D	Calci carbonat 518mg, Vitamin D3 100IU	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 3 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100351723 (VD-21085-14)	01

39. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

39.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

82	Kem bôi da C.DER	Kẽm oxyd 0,85g/10g	Thuốc kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100351823 (VD-20369-13)	01

40. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83	Predstad 20	Prednisolone (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat) 20mg	Viên nén phân tán trong nước	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110351923 (VD-27541-17)	01
84	Azicine 250mg	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrat) 250mg	Thuốc cốm	Hộp 6 Gói x 1,5 gam	NSX	24	893110352023 (VD-19693-13)	01

40.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

85	Argistad 250	L-Arginin hydrochlorid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110352123 (VD-20540-14)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
86	Kidviton	Mỗi chai 60 ml chứa: Lysin hydrochlorid 1200mg; Calcium glycerophosphat 50% (Tương ứng với 520mg Calci và 800mg Phospho) 12240mg; Vitamin B1 12mg; Vitamin B2 14mg; Vitamin B6 24mg; Vitamin D3 2400IU; Vitamin E 60mg; Nicotinamide 80mg; D-Panthenol 40mg	Siro thuốc	Hộp 1 chai x 60 ml; Hộp 1 chai x 120 ml	NSX	24	893100352223 (VD-22006-14)	01
87	Pravitce	Calcium (dưới dạng calcium lactat gluconat) 129,2mg; Calcium (dưới dạng calcium carbonat) 130,8mg; Vitamin C 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100352323 (VD-22346-15)	01
88	Scanneuron	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 105mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid) 204mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 0,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110352423 (VD-22677-15)	01
89	Statripsine	Alphachymotrypsin 4,2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	Dược điển Việt Nam V	24	893110352523 (VD-21117-14)	01
90	Venlafaxine STELLA 37.5 mg	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydroclorid) 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110352623 (VD-25485-16)	01

41. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
91	Aphacool	Paracetamol 500mg, Loratadin 5mg, Dextromethorphan hydrobromid 7.5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110352723 (VD-18172-13)	01

42. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH RELIV Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

92	Ceporel 1g	Cefpirom (dưới dạng Cefpirom sulfat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110352823 (VD-23394-15)	01

43. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

93	New V.Rohto	Mỗi 13ml chứa: Tetrahydrozoline hydrochloride 1,3mg; Dipotassium glycyrrhizinate 13mg; Chlorpheniramine maleate 1,3mg; Pyridoxine hydrochloride 6,5mg; Panthenol 13mg; Potassium L-aspartate 130mg; Sodium chondroitin sulfate 13mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 13ml	NSX	36	893110352923 (VD-20092-13)	01
94	V.Rohto for kids	Mỗi 13ml chứa: Aminoethylsulfonic acid 130mg; ε-Aminocaproic acid 130mg; Chlorpheniramine maleate 1,3mg; Potassium L-aspartate 26mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 13ml	NSX	36	893110353023 (VD-24641-16)	

44. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

95	Cetirizin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nang cứng (đỏ - vàng)	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100353123 (VD-27597-17)	01

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

96	Decolgen	Mỗi 5ml chứa Paracetamol 100mg; Phenylephrine HCl 2,5mg; Chlorpheniramine maleate 0,33mg	Sirô	Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893100353223 (VD-22057-14)	01
97	Kremil-S	Aluminum Hydroxide 178mg; Magnesium Hydroxide 233mg; Simethicone 30mg	Viên nén nhai	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100353323 (VD-18596-13)	01

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

98	Mifepriston	Mifepriston 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110353423 (VD-18818-13)	01

47. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Qui Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Qui Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

99	Bifehema	Mỗi ống 10ml chứa: Sắt gluconat (tương ứng với Sắt 50mg) 399mg; Đồng gluconat (tương ứng với Đồng 0,7mg) 5mg; Mangan gluconat (tương ứng với Mangan 1,33mg) 10,77mg	Dung dịch uống	Hộp 20 Ống x 10 ml	NSX	36	893100353523 (VD-29300-18)	01

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

'- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

'- Các thuốc đã được cấp số đăng ký lần đầu trước ngày 01 tháng 01 năm 2023 được gia hạn giấy đăng ký lưu hành thì được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký theo cấu trúc mới.

3. Các thuốc tại danh mục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn nếu công ty không có dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn, hiệu quả của thuốc, Cục Quản lý Dược sẽ trình Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc không tiếp tục gia hạn giấy đăng ký lưu hành.